

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH : KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thị Lệ**

**Giảng viên hướng dẫn: Th.S Đông Thị Nga**

**HẢI PHÒNG - 2013**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CHI  
NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
VINACONTROL  
HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thị Lệ**

**Giảng viên hướng dẫn : Th.S Đồng Thị Nga**

**HẢI PHÒNG - 2013**

## **NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Phạm Thị Lệ

Mã SV: 1354010077

Lớp: QT 1305K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh  
doanh tại chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn  
Vinacontrol Hải Phòng

## NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp  
( về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
  - Lý luận chung về công tác lập và phân tích báo cáo tài chính
  - Thực tế công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng
  - Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng
  
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
  - Các số liệu của chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng năm 2011, 2012
  
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Đồng Thị Nga  
Học hàm, học vị: Thạc sỹ  
Cơ quan công tác: Đại học dân lập Hải Phòng  
Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....  
Học hàm, học vị:.....  
Cơ quan công tác:.....  
Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 25 tháng 03 năm 2013

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 29 tháng 06 năm 2013

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2013*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị**

**PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

- Có ý thức tốt trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp
- Ham học hỏi, tiếp thu ý kiến của giáo viên hướng dẫn

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

Khóa luận có kết cấu tương đối khoa học và hợp lý

- Chương 1: : Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhìn chung tác giả đã hệ thống hóa tương đối đầy đủ và chi tiết những vấn đề lý luận cơ bản theo nội dung mà đề tài nghiên cứu.

- Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.

Thành công lớn nhất của bài viết là tác giả đã mô tả một cách khá chi tiết và đầy đủ về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng với số liệu năm 2011 tương đối hợp lý và có tính logic.

- Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.

Tác giả đã có những nhận xét đánh giá tương đối khách quan và xác thực về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh. Từ đó tác giả đã đưa ra được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh. Điều này góp phần vào việc nâng cao hiệu quả công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(họ tên và chữ ký)*

***Đông Thị Nga***

**MỤC LỤC**

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP</b> .....	3
1.1. Một số vấn đề chung và sự cần thiết của BCTC trong quản lý kinh tế .....	3
1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của BCTC trong quản lý kinh tế .....	3
1.1.2. Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.3. Yêu cầu của báo cáo tài chính.....	5
1.1.4. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính. ....	6
1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính.....	7
1.2. Báo cáo kết quả kinh doanh .....	10
1.2.1. Báo cáo kết quả kinh doanh và kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh....	10
1.2.2. Nội dung và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh.....	13
1.3. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	18
1.3.1. Khái quát về tổ chức công tác phân tích .....	18
1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích tình hình tài chính DN.....	21
1.3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	23
1.4. Các hình thức kế toán.....	29
<b>CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG</b> .....	35
2.1. Giới thiệu chung.....	35
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.....	35
2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty: .....	35
2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn, thành tích của chi nhánh trong quá trình hoạt động: .....	36
2.1.4. Đặc điểm cơ cấu bộ máy quản lý:.....	37
2.1.5. Tổ chức công tác kế toán áp dụng tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng:.....	40

2.2.Thực trạng công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng. ....	44
2.2.1 Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng:.....	44
2.2.2.Trình tự lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.	
2.3. Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng: .....	73
2.4. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng .....	76
2.4.1. Các bước phân tích tình hình tài chính tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng:.....	76
2.4.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng: .....	76
<b>CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG.....</b>	<b>80</b>
3.1. Nhận xét tổng quan về tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.....	80
3.1.1. Nhận xét về công tác kế toán tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.....	80
3.2. Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.....	86
3.2.1.Hoàn thiện về hệ thống tài khoản và sổ sách kế toán: .....	86
3.2.2. Hoàn thiện về hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương.....	86
3.2.3. Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	86
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>103</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	



## LỜI MỞ ĐẦU

Kinh tế thị trường là việc tổ chức nền kinh tế xã hội dựa trên cơ sở một nền sản xuất hàng hóa. Thị trường luôn mở ra các cơ hội kinh doanh mới nhưng đồng thời cũng chứa đựng những nguy cơ đe dọa các doanh nghiệp. Để có thể đứng vững trước quy luật cạnh tranh khắc nghiệt của cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn vận động, tìm tòi một hướng đi mới cho phù hợp.

Vấn đề nâng cao hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp là mục tiêu cơ bản của nhà quản trị, nó là điều kiện kinh tế cần thiết và quan trọng cho sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Hiệu quả kinh doanh là thước đo chất lượng phản ánh trình độ tổ chức, quản lý kinh doanh của các nhà quản trị doanh nghiệp. Vì vậy các doanh nghiệp luôn quan tâm, tìm mọi biện pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Qua phân tích Báo cáo tài chính họ có căn cứ đánh giá tốt hơn tình hình sử dụng vốn cũng như thực trạng xu hướng hoạt động của doanh nghiệp, xác định được các nhân tố ảnh hưởng, mức độ cũng như xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, từ đó, các đối tượng quan tâm có thể ra quyết định tối ưu nhất.

Chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng hoạt động trong nền kinh tế thị trường, muốn kiểm soát quá trình hoạt động kinh doanh chi nhánh phải chú trọng đến tổ chức lập và phân tích Báo cáo tài chính. Xuất phát từ nhận thức trên, trong quá trình thực tập tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng em đã chọn đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng”.

Nội dung chính của khóa luận gồm 3 chương:

**Chương 1:** Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

**Chương 2:** Thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.

**Chương 3:** Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.

## Khóa luận tốt nghiệp

---

Trong quá trình viết khóa luận em đã nhận được sự giúp đỡ của các thầy cô giáo trong bộ môn quản trị kinh doanh đặc biệt là cô giáo – Th.s Đồng Thị Nga, giáo viên trực tiếp hướng dẫn tốt nghiệp của em và tập thể Ban lãnh đạo, phòng kế toán của Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành khóa luận này.

Do thời gian nghiên cứu không nhiều và trình độ còn hạn chế nên khóa luận tốt nghiệp của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo tận tình của các thầy, cô giáo để khóa luận được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

## CHƯƠNG 1:

# MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Một số vấn đề chung và sự cần thiết của BCTC trong quản lý kinh tế

#### 1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của BCTC trong quản lý kinh tế

##### 1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm. Cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

##### 1.1.1.2 Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- BCTC cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai.

##### 1.1.1.3 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong quản lý kinh tế

Hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta. Hệ thống BCTC được lập nhằm giúp những người ra quyết định đánh giá chính xác thực trạng tài chính và tiềm năng của doanh nghiệp, lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu. Bởi vậy thông tin từ hệ thống BCTC và phân tích BCTC có vai trò quan trọng đối với nhiều phía cả trong và ngoài doanh nghiệp.

## Khóa luận tốt nghiệp

---

*Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp:* Thông tin trong các báo cáo tài chính cung cấp cho họ tổng hợp về tình hình tài sản, tình hình nguồn vốn, tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động tài chính lưu chuyển tiền tệ, tình hình quản lý và sử dụng vốn... để đánh giá được tình hình kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp từ đó các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đề ra được các giải pháp, các quyết định quản lý kịp thời và phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp.

*Đối với các cơ quan quản lý chức năng của nhà nước:* BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước. Ví dụ như:

+ Cơ quan thuế : Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng của doanh nghiệp...

*Đối với các đối tượng sử dụng khác như:*

+ Các chủ đầu tư: BCTC cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan đến việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: BCTC cung cấp các thông tin giúp họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp để đưa ra quyết định tiếp tục

hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

+ Các kiểm toán viên độc lập: các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích tìm kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp nhận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như là đối tượng của kiểm toán viên độc lập.

Ngoài ra, các thông tin trên BCTC còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động, tham gia đầu tư vào trái phiếu, cổ phiếu do công ty phát hành...

### ***1.1.2. Đối tượng áp dụng***

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân theo quy định riêng cho từng loại đối tượng.

### ***1.1.3. Yêu cầu của báo cáo tài chính***

Theo Chuẩn mực kế toán số 21 – trình bày báo cáo tài chính và theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng bộ tài chính thì BCTC phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý. Để đáp ứng

được yêu cầu này, doanh nghiệp phải:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan, không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

+ Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

- Báo cáo tài chính phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

### ***1.1.4. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính.***

- *Nguyên tắc hoạt động liên tục:* đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động và kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

- *Nguyên tắc cơ sở dồn tích:* đòi hỏi doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên bảng cân đối kế toán trong những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

- *Nguyên tắc nhất quán:* đòi hỏi việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

+ Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

- *Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp*: đòi hỏi từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- *Nguyên tắc bù trừ*:

+ Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên BCTC.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- *Nguyên tắc có thể so sánh*: Theo nguyên tắc này, các báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

### **1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính**

#### **1.1.5.1 Hệ thống báo cáo tài chính**

❖ Theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

➤ Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ:

\* Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

\* Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm:

BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược

• BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B01a-DN)
- Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B02a-DN)

## Khóa luận tốt nghiệp

---

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B03a-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B09a-DN)
  - BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:
    - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B01b-DN)
    - Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B02b- DN)
    - Báo cáo lưu chuyển tiền giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B03b-DN)
    - Thuyết minh BC tài chính giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B09b-DN)
      - Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp
- \* Báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo
  - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B02-DN)
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
  - Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)
- \* Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo
  - Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B01- DN/HN)
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B02-DN/HN)
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B09-DN/HN)

### 1.1.5.2 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Trách nhiệm lập báo cáo tài chính được quy định cụ thể như sau:

- Lập báo cáo tài chính năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc ngành, các thành phần kinh tế. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện.

Tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (\*)

- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên



độ(\*) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ – CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “ Hợp nhất kinh doanh ”.

((\*) Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thực hiện từ năm 2008)

### *1.1.5.3 Kỳ lập báo cáo tài chính*

Kỳ lập báo cáo tài chính được quy định cụ thể như sau:

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm:

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập báo cáo tài chính khác:

+ Doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu.

+ Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

### *1.1.5.4 Thời hạn nộp báo cáo tài chính*

\* Đối với doanh nghiệp nhà nước

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty nhà nước kể từ

ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

\* Đối với các loại doanh nghiệp khác:

- Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Ngoài ra các đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

#### *1.1.5.5 Nơi nộp báo cáo tài chính*

Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp báo cáo tài chính được quy định cụ thể như sau:

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo tài chính	Nơi nhận báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê (3)	Doanh nghiệp cấp trên (4)	Cơ quan đăng kí kinh doanh (5)
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, Năm	X	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho các cơ quan chủ quản của mình, thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Trung ương nộp báo cáo tài chính cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ Tài Chính.

## **1.2. Báo cáo kết quả kinh doanh**

### ***1.2.1. Báo cáo kết quả kinh doanh và kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh***

#### ***1.2.1.1 Khái niệm báo cáo kết quả kinh doanh***

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh khái quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh ( bán hàng và cung cấp dịch

vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác ), tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

### *1.2.1.2 Kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh*

Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm:

Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo

Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng

Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm

Cột số 5: Số liệu của năm trước ( để so sánh )

## Khóa luận tốt nghiệp

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ:.....

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.25		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)</b>	<b>10</b>			
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.27		
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)</b>	<b>20</b>			
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	VI.26		
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>			
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>			
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25)}</b>	<b>30</b>			
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>			
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>			
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)</b>	<b>40</b>			
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )</b>	<b>50</b>			
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	VI.30		
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại</b>	<b>52</b>	VI.30		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)</b>	<b>60</b>			
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>			

Lập, ngày..... tháng.....năm

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần**

### **1.2.2. Nội dung và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh**

#### **1.2.2.1. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh**

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán cần tiến hành các công việc như sau:

- Kiểm tra các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật vào sổ kế toán liên quan, nếu cần thì phải tiếp tục hoàn chỉnh việc ghi sổ kế toán (đây là khâu đầu tiên trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh).
- Cộng sổ kế toán các loại tài khoản các loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Khóa sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.
- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu chưa phù hợp, cần tiến hành kiểm tra sai sót và điều chỉnh theo nguyên tắc sửa sổ.

#### **1.2.2.2 Cơ sở lập báo cáo kết quả kinh doanh**

- + Căn cứ báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước
- + Căn cứ sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết các tài khoản loại 5 “Doanh thu” đến loại 9 “Xác định kết quả kinh doanh”.

#### **1.2.2.3 Nội dung và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh**

- + “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.
- + Số hiệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.
- + Số liệu ghi ở cột 5 “Năm trước” của báo cáo kỳ này là năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số

liệu được ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ” và tài khoản 512 “ Doanh thu bán hàng nội bộ ” trong năm báo cáo và trên Sổ cái

- ***Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các tài khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm : các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo . Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ tài khoản 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ” và tài khoản 512 “ Doanh thu bán hàng nội bộ ” đối ứng với bên Có tài khoản 521 “ Chiết khấu thương mại ”, tài khoản 531 “ Hàng bán bị trả lại ”, tài khoản 532 “ Giảm giá hàng bán ”, tài khoản 333 “ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ” ( TK 3331, 3332, 3333) trong kì báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

- ***Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10)***

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ ( Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01- Mã số 02

- ***Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có tài khoản 632 “ Giá vốn hàng bán ” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trên Sổ cái.

- **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 20)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

- **Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )**

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần ( Tổng doanh thu trừ thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp ( nếu có ) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ tài khoản 515 “ Doanh thu hoạt động tài chính ” đối ứng bên Có tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái.

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

- **Chi phí tài chính ( Mã số 22)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có tài khoản 635 “ Chi phí tài chính ” đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

- **Chi phí bán hàng ( Mã số 24)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có tài khoản 641 “ Chi phí bán hàng ”, đối ứng bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp ( Mã số 25)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp ”, đối ứng bên Nợ tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh ” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký-Sổ

cái.

- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( Mã số 30)**

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo .

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25}.$$

- **Thu nhập khác ( Mã số 31)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác ( sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của tài khoản 711 “ Thu nhập khác ” đối ứng bên Có tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

- **Chi phí khác ( Mã số 32)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có tài khoản 811 “ Chi phí khác ” đối ứng bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

- **Lợi nhuận khác ( Mã số 40)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}.$$

- **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( Mã số 50)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$



- ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51)***

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của tài khoản 8211 “ Chi phí thuế TNDN hiện hành ” đối ứng bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ tài khoản 8211 đối ứng bên Có tài khoản 911 trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 8211).

Mã số 51 = Mã số 50 x Thuế suất thuế TNDN

- ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( Mã số 52)***

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế TNDN hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của tài khoản 8212 “ Chi phí thuế TNDN hoãn lại” đối ứng bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ tài khoản 8212 đối ứng bên Có tài khoản 911 trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 8212).

- ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( Mã số 60)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp ( sau khi trừ chi phí thuế TNDN) phát sinh trong năm báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51 + Mã số 52)

- ***Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( Mã số 70)***

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “ Lãi trên cổ phiếu ”.

### **1.3.Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh**

#### **1.3.1. Khái quát về tổ chức công tác phân tích**

##### *1.3.1.1 Khái niệm phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp*

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp qua báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu, so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Trên cơ sở phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai.

##### *1.3.1.2 Mục tiêu của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp*

Phân tích tài chính doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu sau:

- + Đánh giá chính xác thực trạng tài chính, xác định được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi và khó khăn về mặt tài chính của doanh nghiệp.
- + Tìm hiểu, giải thích được nguyên nhân, thực trạng tài chính đó
- + Đề ra được biện pháp cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

##### *1.3.1.3 Ý nghĩa của phân tích*

Phân tích tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng. Phân tích tài chính cung cấp các thông tin hữu ích cho phép nhà quản trị và những người sử dụng thông tin khác đánh giá chính xác thực trạng tài chính và tiềm năng của doanh nghiệp từ đó đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự. Cụ thể:

+ Đối với nhà quản lý: Phân tích tài chính nhằm đáp ứng các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp như: tìm kiếm lợi nhuận, đảm bảo khả năng thanh toán nợ.... Ngoài ra, nhờ hoạt động phân tích tài chính mà các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác, kịp thời các thông tin kinh tế, thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Đối với các nhà đầu tư, người cho vay : phân tích hoạt động tài chính đối với họ để đánh giá khả năng sinh lời, mức độ rủi ro, khả năng hoàn trả... của công ty để từ đó ra quyết định có nên đầu tư hay cho doanh nghiệp vay

vốn không.

+ Đối với cơ quan nhà nước : phân tích tài chính giúp nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp, để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

+ Đối với người lao động : phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tùy thuộc vào công việc được phân công, đảm nhiệm.

+ Đối với công ty kiểm toán : phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý, trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

### 1.3.1.4 Quá trình của phân tích

#### ➤ Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- Xác định nội dung, phạm vi, thời gian và cách thức tổ chức phân tích

+ Nội dung cần được phân tích cần được xác định rõ các vấn đề phân tích: có thể là toàn bộ các chỉ tiêu hoặc một số chỉ tiêu cụ thể. Đây là cơ sở để xây dựng đề cương cụ thể khi tiến hành phân tích

+ Phạm vi có thể là toàn bộ doanh nghiệp hoặc một đơn vị phụ thuộc, kỳ phân tích ... tùy theo yêu cầu và thực tiễn quản lý.

+ Căn cứ phân tích : sưu tầm tài liệu làm căn cứ phân tích ( các báo cáo tài chính, các báo cáo chuyên môn ).

+ Thời gian phân tích : từ lúc ban đầu công tác phân tích đến khi kết thúc quá trình phân tích.

- Chỉ rõ người làm công tác phân tích.

#### ➤ Bước 2 : Tổ chức công tác phân tích

❖ Sưu tầm lựa chọn tài liệu, số liệu

- Nguồn tài liệu

+ Tài liệu kế hoạch : kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, dự toán, định mức kinh tế - xã hội...

+ Tài liệu hạch toán : hạch toán thống kê, hạch toán kế toán báo cáo tài

chính, sổ sách kế toán...

+ Nguồn số liệu khác : tài liệu kiểm toán, báo cáo đại hội ở cơ sở, các chế độ, chính sách, chuẩn mực kế toán, tài chính, tín dụng hiện hành...

- Do các tài liệu thu thập được ở bên ngoài là từ các nguồn khác nhau nên cần phải kiểm tra trên nhiều mặt : tính hợp pháp ( trình tự lập, người ban hành, cấp có thẩm quyền kế hoạch ký duyệt... ) nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu... phải phù hợp với chế độ kế toán thống kê hiện hành. Sau khi kiểm tra, tiến hành xử lý, chỉnh lý số liệu...

### ❖ Tiến hành phân tích

- Dựa trên cơ sở mục tiêu phân tích và các số liệu sưu tầm được, bộ phận phân tích tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có biến động lớn và những chỉ tiêu quan trọng.

- Sau khi tính toán các chỉ tiêu đã được chọn thì tiến hành lập bảng tổng hợp để tiện cho công tác phân tích. Khi phân tích cần bám sát vào tình hình thực tế của doanh nghiệp để công tác phân tích được tiến hành đạt kết quả tốt nhất.

- Khi phân tích, sử dụng các phương pháp phân tích:

- + Phương pháp so sánh
- + Phương pháp tỷ lệ
- + Phương pháp cân đối

...

### ➤ *Bước 3 : lập báo cáo phân tích*

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông thường báo cáo gồm 2 phần :

+ Phần 1: Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ kinh doanh cụ thể. Đặt ra các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Qua việc phân tích, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời nêu những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực cũng như tiêu cực đến các kết

quả đó.

+ **Phần 2** : Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích tình hình tài chính DN**

#### **1.3.2.1 Nội dung phân tích**

Để tiến hành sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định, gồm : vốn cố định, vốn lưu động và chuyên dùng khác (quỹ xí nghiệp, vốn xây dựng cơ bản...) doanh nghiệp có chính sách quản lý sao cho có hiệu quả nhất.

Nội dung phân tích đi từ khái quát đến cụ thể:

- + Phân tích khái quát tình hình tài chính
- + Phân tích kết cấu tài sản và nguồn vốn
- + Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán
- + Phân tích các tỷ số về doanh lợi

#### **1.3.2.2. Phương pháp phân tích**

Để nắm bắt được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng hiệu quả và khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh, cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính, và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

##### **1.3.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang**

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính. Phân tích theo chiều ngang các báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ các khoản mục theo thời gian. Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào đó có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

Số tuyệt đối:  $Y = Y1 - Y0$

Y1: Trị số của chỉ tiêu phân tích

Y0: Trị số của chỉ tiêu gốc

Số tương đối:  $T = Y1/Y0 * 100\%$

### *1.3.2.2.1 Phân tích xu hướng*

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biện pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

### *1.3.2.2.3 Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)*

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận. Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%. Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

### *1.3.2.2.4 Phân tích các chỉ số chủ yếu.*

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp. Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính:

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.

- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

### *1.3.2.2.5 Phương pháp liên hệ - cân đối*

Khi tiến hành phân tích chúng ta cần chú ý đến những mối quan hệ, tính cân đối cần thiết và hữu dụng trong quản lý tài chính ở từng thời kỳ, thuyết minh sẽ làm cho việc phân tích tản mạn và không hữu ích.

### **1.3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh**

#### *1.3.3.1. Phương pháp chung*

##### *1.3.3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế*

a. Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế.

- Phương pháp phân chia các đối tượng và KQ kinh tế theo yếu tố cấu thành
- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo địa điểm phát sinh.

- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo thời gian.

b. Phương pháp so sánh

\* Mục đích

- Qua so sánh người ta biết được kết quả thực hiện của các mục tiêu do đơn vị đặt ra, muốn vậy cần phải so sánh số thực tế và số kế hoạch.

- Qua so sánh người ta biết được nhịp điệu phát triển của các hiện tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước.

- Qua so sánh người ta biết được mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng đơn vị. Muốn vậy cần phải so sánh giữa đơn vị này với đơn vị khác có cùng một loại quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình.

\* Điều kiện để tiến hành so sánh

- Phải tồn tại ít nhất hai đại dương hoặc hai chỉ tiêu.
- Các chỉ tiêu, đại lượng khi tiến hành so sánh với nhau phải có cùng nội dung kinh tế, có cùng tiêu chuẩn biểu hiện.

##### *1.3.3.1.2 Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố*

a. Phương pháp thay thế liên hoàn

\* Nội dung và trình tự của phương pháp thay thế liên hoàn:

- Trước hết phải biết được số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.

- Cần sắp xếp các nhân tố theo một trật tự nhất định, xác định nhân tố số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng cùng chịu ảnh hưởng thì nhân tố chủ yếu đứng trước, nhân tố thứ yếu đứng sau.

- Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố theo trình tự nói trên. Nhân tố nào thay thế trước sẽ được lấy giá trị thực tế của nó còn nhân tố nào chưa được thay thế sẽ giữ nguyên ở kỳ gốc hay kỳ kế hoạch. Khi thay thế xong một nhân tố phải tính được kết quả cụ thể của từng lần thay đó, lấy kết quả của từng lần thay thực tế trước sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó.

- Có bao nhiêu nhân tố thì có bấy nhiêu lần thay thế, tổng hợp ảnh hưởng của từng nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể phân tích.

\* Điều kiện áp dụng;

- Phương pháp thay thế liên hoàn chỉ áp dụng trong điều kiện các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số hoặc kết hợp cả tích số và thương số.

b. Phương pháp số chênh lệch

Là một dạng đơn giản của phương pháp thay thế liên hoàn, nó được sử dụng trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích. Việc thay thế để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

c. Phương pháp cân đối

Khác với phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch thì phương pháp số cân đối được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nào đó thì cần tính số chênh lệch giữa thực tế và kế hoạch của nhân tố đó, không liên quan tới nhân tố khác.

d. Phương pháp quy hồi và tương quan

Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực. Còn hồi quy



là một phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân. Bởi vậy, hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

### *1.3.3.1.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ*

Phương pháp phân tích tỷ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán một số tỷ lệ như:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá tài sản cố định

Như vậy, phương pháp trên nhằm tăng hiệu quả phân tích. Chúng ta sử dụng kết hợp hoặc sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác như: Phương pháp liên hệ, phương pháp loại trừ nhằm tận dụng đầy đủ các ưu điểm của chúng ta để thực hiện mục đích nghiên cứu một cách tốt nhất.

### *1.3.3.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước. Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng giảm như thế nào so với kế hoạch và so với các năm trước. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp có đạt được mức kế hoạch đặt ra hay không và xu hướng phát triển so với các năm trước như thế nào. Đồng thời, ta cũng phải xem xét tỷ trọng về lợi nhuận của từng hoạt động trong tổng lợi nhuận chung của doanh nghiệp để có cái nhìn toàn diện hơn.

### 1.3.3.3. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kì nhất định.

Các nhóm chỉ tiêu tài chính đặc trưng bao gồm:

- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho các chỉ số hoạt động của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho khả năng sinh lời.

#### 1.3.3.3.1. Các chỉ số về hoạt động:

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

##### (1). Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định theo công thức

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Số dư bình quân các khoản phải thu được tính bằng cách cộng số phải thu đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Doanh thu tiêu thụ sản phẩm được tính ở đây chính là tổng doanh thu của ba loại hoạt động( hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động khác).

Số vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu ( không phải cung cấp tín dụng cho khách hàng hay không bị khách hàng chiếm dụng vốn).

##### (2). Kỳ thu tiền trung bình

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các

## Khóa luận tốt nghiệp

---

khoản phải thu( số ngày một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại. Kỳ thu tiền trung bình được xác định theo công thức sau:

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên, kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp. Mặt khác, chỉ tiêu này có thể được đánh giá là khả quan nhưng doanh nghiệp cũng cần phải phân tích kỹ hơn vì tầm quan trọng của nó và kỹ thuật tính toán đã che dấu đi các khuyết tật trong việc quản trị các khoản phải thu.

### (3). Vòng quay vốn lưu động:

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Trong đó, vốn lưu động bình quân được tính bằng cách cộng Tài sản lưu động và Đầu tư ngắn hạn đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được mấy đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được như vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa...

### (4).Số ngày một vòng quay vốn lưu động:

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày. Công thức xác định như sau:

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360 )}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}}$$

(5) Vòng quay toàn bộ vốn:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}}$$

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Công thức xác định như sau:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}}$$

Trong đó, vốn sản xuất bình quân được tính bằng cách cộng tổng nguồn vốn đầu kỳ với cuối kỳ rồi chia đôi.

Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

### 1.3.3.3.2 Phân tích khả năng sinh lời

(1) Tỷ suất doanh lợi doanh thu:

Tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận và được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ suất doanh lợi doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Để đánh giá chỉ tiêu này tốt hay xấu phải đặt nó trong một ngành cụ thể và so sánh nó với năm trước và doanh nghiệp cùng ngành.

(2) Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (ROA)

Tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Công thức xác định:

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn sản xuất kinh doanh bình quân}}$$

Trong đó vốn sản xuất bình quân được tính bằng cách cộng tổng nguồn vốn đầu kỳ với cuối kỳ chia đôi

Chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi tổng vốn còn được đánh giá thông qua chỉ tiêu vòng quay vốn và doanh lợi doanh thu

## Khóa luận tốt nghiệp

---

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn sản xuất kinh doanh bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

(3). *Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE)*

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân doanh nghiệp đó. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó.

$$\text{Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

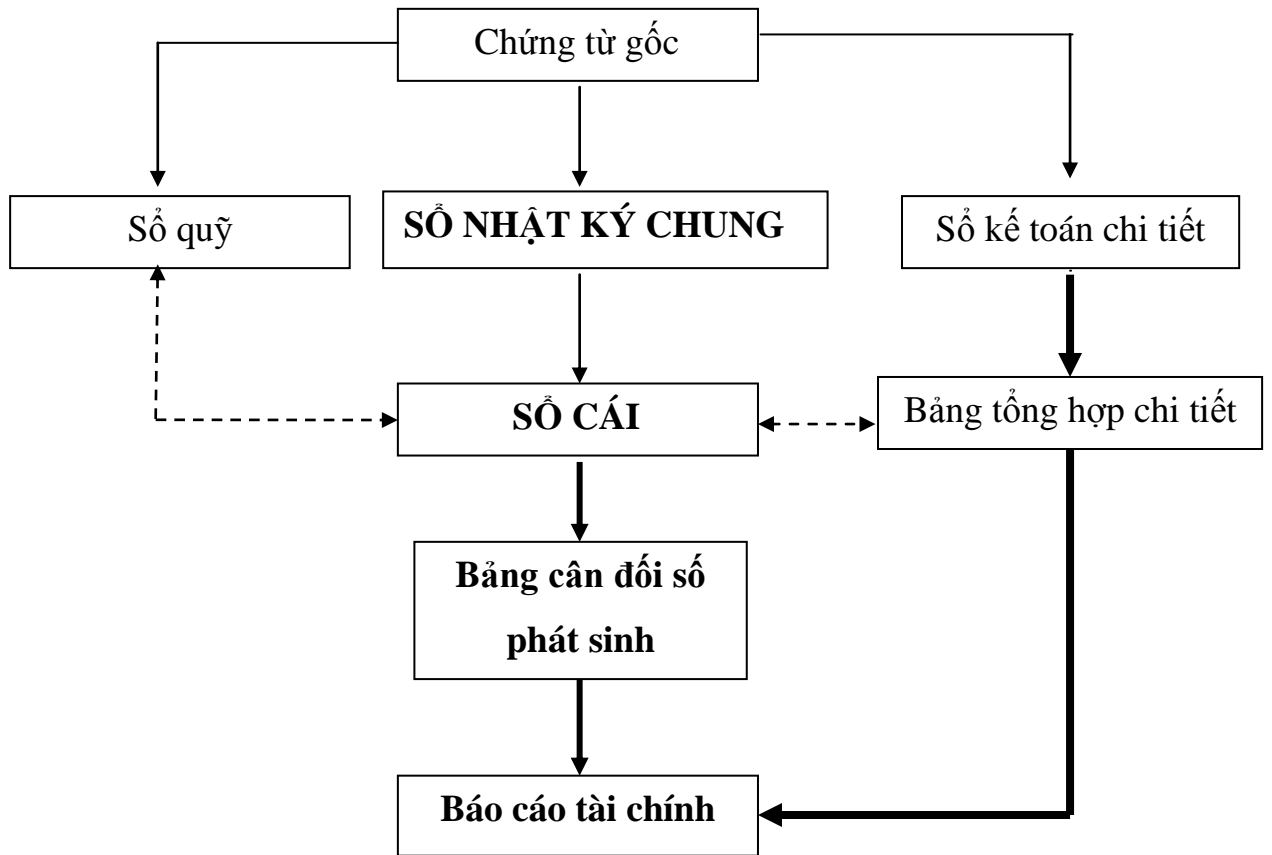
Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận thuần.

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ nhất định. Hơn thế các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

### 1.4. Các hình thức kế toán

Đối với mỗi doanh nghiệp thì việc áp dụng hình thức kế toán là hoàn toàn khác nhau có thể áp dụng một trong năm hình thức sau:

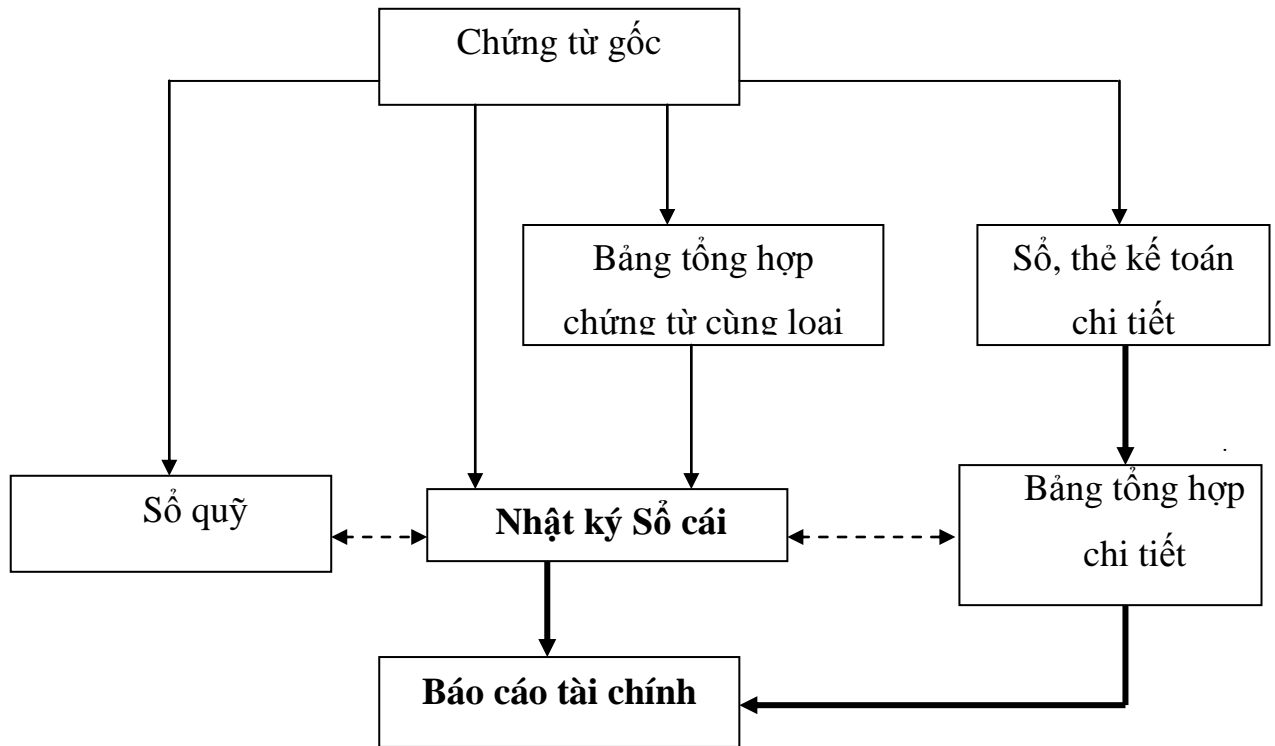
**Sơ đồ 1.1. Tổ chức hạch toán theo hình thức Nhật ký chung**



**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày →
- Ghi định kỳ hoặc cuối tháng →
- Đối chiếu, kiểm tra ← - - - - - →

Sơ đồ 1.2. Tổ chức hạch toán theo hình thức Nhật ký – Sổ cái



**Ghi chú:**

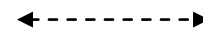
Ghi hàng ngày



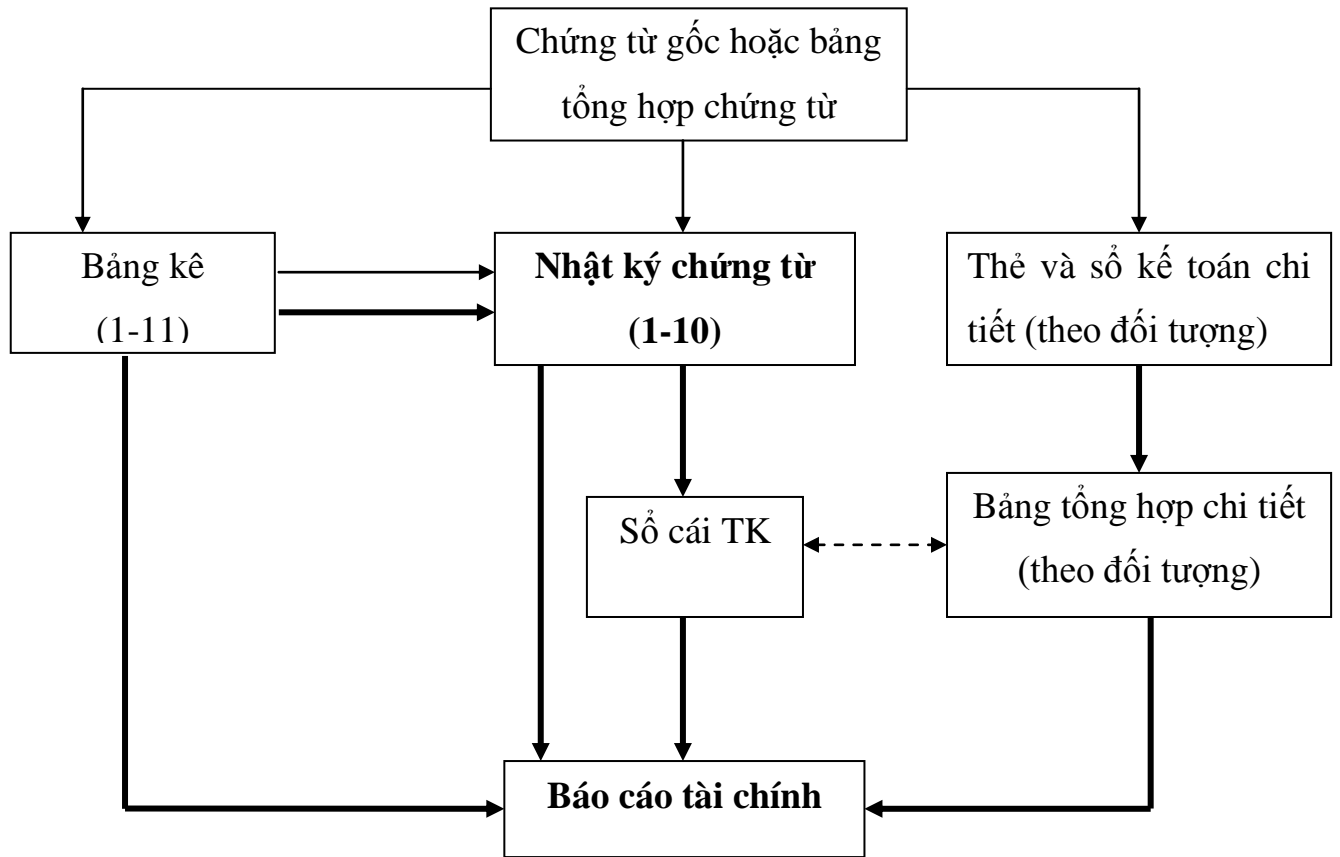
Ghi định kỳ hoặc cuối tháng



Đối chiếu, kiểm tra



Sơ đồ 1.3. Tổ chức hạch toán theo hình thức Nhật ký chứng từ

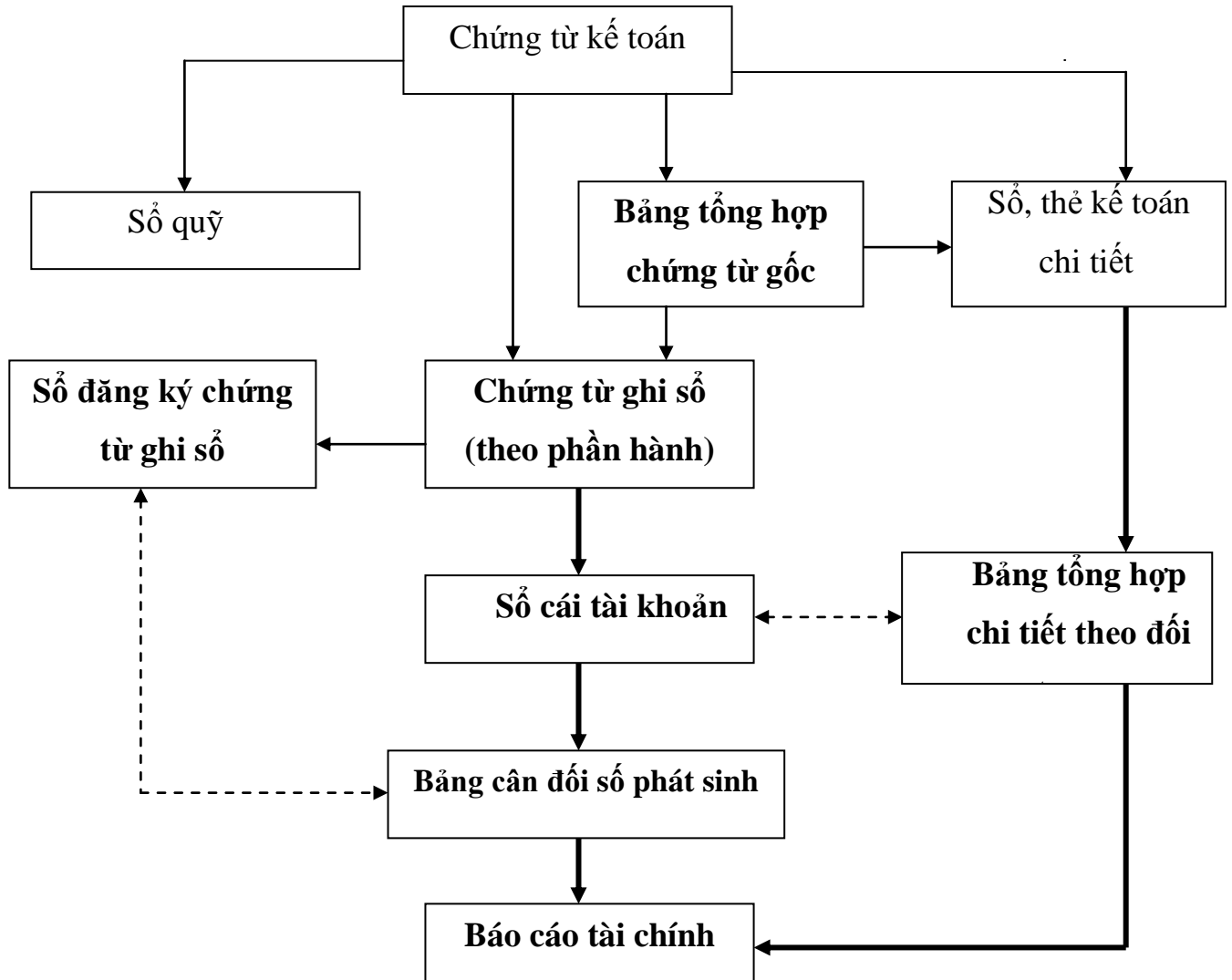


**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày —————>
- Ghi định kỳ hoặc cuối tháng —————>
- Đối chiếu, kiểm tra - - - - ->



Sơ đồ 1.4. Tổ chức hạch toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ



**Ghi chú:**

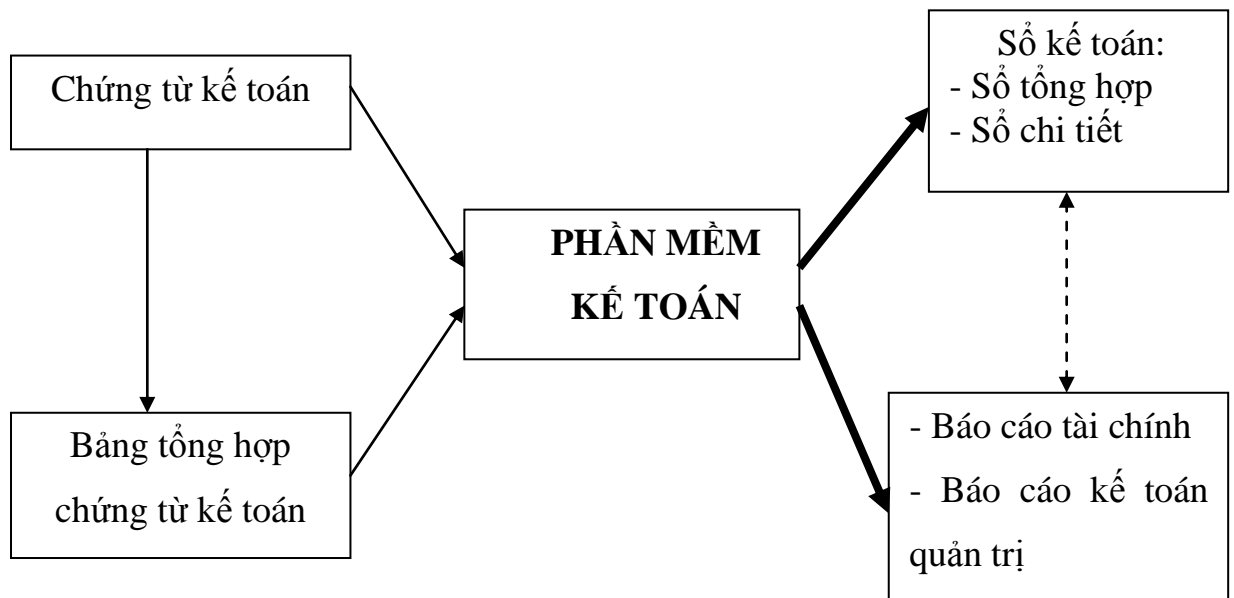
- Ghi hàng ngày —————>
- Ghi định kỳ hoặc cuối tháng —————>
- Đối chiếu, kiểm tra - - - - ->

➤ *Kế toán trên máy vi tính:*

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình

thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của hình thức kế toán trên máy: Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức nào sẽ có các loại sổ theo hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ ghi bằng tay. Với sự ứng dụng phần mềm máy tính, bộ phận kế toán giảm bớt thực hiện thủ công một số khâu như ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp, tổng hợp số liệu lập báo cáo kế toán... mà chỉ phải thực hiện các công việc phân loại, bổ sung thông tin chi tiết vào chứng từ gốc, nhập dữ liệu chứng từ vào máy, kiểm tra và phân tích số liệu trên các sổ, báo cáo kế toán để có thể đưa ra các quyết định phù hợp.



*Sơ đồ 1.7. Tổ chức hạch toán theo hình thức kế toán trên máy*

**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày —————→
- Ghi định kỳ hoặc cuối tháng —————→
- Đối chiếu, kiểm tra - - - - -→

**CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN  
TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CHI NHÁNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL  
HẢI PHÒNG**

**2.1. Giới thiệu chung**

**2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.**

- Năm thành lập: 1957
- Địa chỉ: 56 - 80 Phạm Minh Đức, Hải Phòng
- Tên doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng
- Tên tiếng anh: Subsidiary corporations Vinacontrol Hai Phong Joint Stock Company
- Tên viết tắt: VNC- HP
- E-mail: [vinacontrolhp@hn.vnn.vn](mailto:vinacontrolhp@hn.vnn.vn)
- ĐT: (84-31) 3760454, 3760453      Fax: (84-31) 3760103
- Mã số thuế: 0100107772-002

Chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng là một chi nhánh của Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol. Ngày 24/5/2005 Công ty chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần. Đến nay chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng vẫn còn 30% vốn Nhà Nước.

- Vốn điều lệ: 6.500.000.000 đồng.

**2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty:**

- Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần.
- Ngành nghề kinh doanh: dịch vụ giám định.

Chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng giám định rất nhiều loại hình hàng hóa như: lương thực, nông sản, thực phẩm, hóa chất, khoáng sản, kim loại, hàng công nghiệp và tiêu dùng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hải....

**2.1.3. Những thuận lợi, khó khăn, thành tích của chi nhánh trong quá trình hoạt động:**

*\* Thuận lợi:*

Ngay từ khi đi vào hoạt động chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng đã có những điều kiện thuận lợi nhất định:

- Đó là sự kế thừa thương hiệu của công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol có tên tuổi trên thị trường từ những năm đầu đi vào hoạt động.

- Trong hoạt động dịch vụ giám định công ty được thừa hưởng thị trường, bạn hàng lâu đời.

- Loại hình dịch vụ giám định mang tính đặc thù, có ít trên thị trường.

- Các giám định viên, kỹ thuật viên và các chuyên gia luôn đoàn kết, hăng say trong công việc, am hiểu, lành nghề, dày dặn kinh nghiệm trong công tác giám định. Đội ngũ giám định viên trẻ, nhiệt tình, mẫn cán bộ trong đó đã có một số giám định viên có chứng nhận giám định viên xăng dầu quốc tế do Hiệp hội Giám định quốc tế và Viện năng lượng quốc tế (IFIA/EI) cấp.

*\* Khó khăn:*

- Do khủng hoảng của nền kinh tế toàn cầu ảnh hưởng tới tình hình tài chính của nước ta dẫn đến việc giám định các loại hàng hóa đã giảm đi đáng kể. Điều này có ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu, lợi nhuận của chi nhánh.

- Do một vài công ty giám định khác cũng như các chi nhánh khác trong tổng công ty được xây dựng và mở rộng hoạt động nên khả năng cạnh tranh khách hàng cũ cũng như mới trở nên khó khăn hơn. Nhiều khách hàng quen thuộc của công ty đã bị thu hút bởi khả năng marketing của các chi nhánh, công ty khác, thị trường của công ty bị thu hẹp.

*\*Thành tích:*

- Chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng đã đóng góp một phần không nhỏ vào sự phát triển chung của Công ty từ một đơn vị nhỏ đã phát triển lớn mạnh và trở thành tổ chức giám định có tính cạnh tranh hàng đầu tại Việt Nam.

- Chi nhánh đã có những dự án áp dụng kỹ thuật cao, có giá trị kinh tế

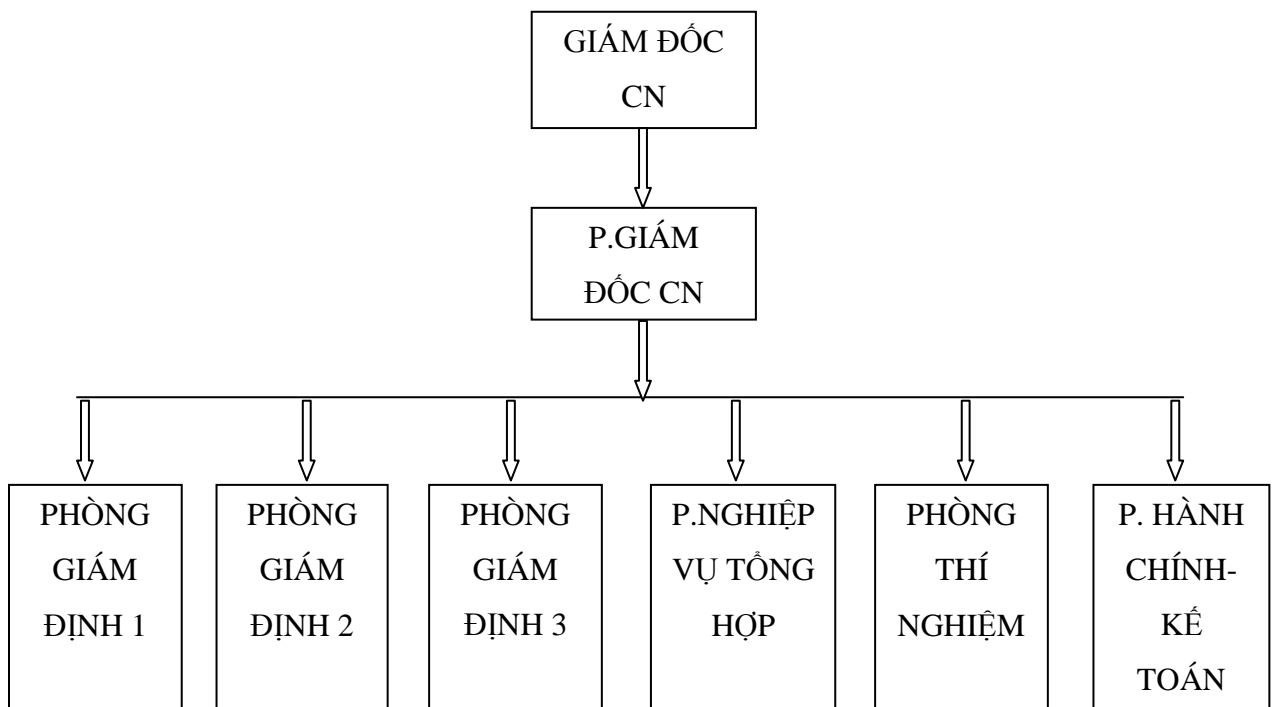
lớn không chỉ trong nước mà còn cả nước ngoài như: Công trình thủy điện Sơn La, Nhà máy phân đạm Hà Bắc và hàng trăm dự án, nhà máy lớn nhỏ khác... đã được trao tặng nhiều giải thưởng cao quý.

- Trong những năm vừa qua, nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái, nhiều doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, song lợi nhuận của Chi nhánh công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng vẫn giữ ở mức ổn định, doanh thu năm sau luôn cao hơn năm trước.

#### 2.1.4. Đặc điểm cơ cấu bộ máy quản lý:

Bộ máy quản lý của doanh nghiệp được tổ chức theo hình thức tập trung. Theo hình thức này, thì toàn bộ công việc từ việc ghi sổ đến việc tổng hợp báo cáo kế toán đều được thực hiện tại phòng kế toán.

#### Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty:



##### a. Giám đốc:

Là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại điều lệ của công ty, là người đứng đầu bộ máy của công ty, chịu trách nhiệm chỉ huy toàn bộ bộ máy quản lý của công ty, giao nhiệm vụ cho các trưởng phó phòng triển khai thực hiện các kế hoạch đề ra.

##### b. Phó giám đốc

Chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề thuộc nội bộ Công ty, nghiên cứu

thâu tóm các thông tin ngoài thị trường và hoạt động của công ty ngoài thị trường. Phó giám đốc giúp giám đốc chỉ huy mọi hoạt động của công ty.

### ***c. Phòng giám định 1:***

\* Chuyên giám định các mặt hàng sau:

+ Lương thực, nông sản, thực phẩm: Gạo, lạc, sữa, bột mỳ, lúa mì, malt, dầu thực vật, thuốc lá, rượu, các loại đồ uống, chè, rau quả xuất khẩu, đồ hộp...

+ Hàng công nghiệp: Dăm gỗ các loại, nhựa thông

+ Hoá chất: Tân dược, hạt nhựa, xà phòng, phân bón và hoá chất các loại

+ Khoáng sản: Clinker, xi măng, thạch cao, than, nhựa đường, gạch chịu lửa, vữa chịu nhiệt, quặng apatite, quặng kim loại...

+ Xăng dầu các loại: Jet A1, dầu gốc, gas hoá lỏng

### ***d. Phòng giám định 2:***

\* Chuyên giám định các mặt hàng sau:

+ Kim loại và sản phẩm: Sắt, thép các loại

+ Hàng công nghiệp và tiêu dùng: Vải, giày dép, quần áo, nguyên phụ liệu ngành may, giấy các loại, hàng bách hoá, nguyên liệu sản xuất (bông, len, xơ, sợi), dây tơ.

+ Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất

+ Phương tiện vận tải

\* Thẩm định giá : Công trình, nhà xưởng, đất đai, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất và các loại tài sản cố định khác

\* Giám định container

### ***đ. Phòng giám định 3:***

\* Chuyên giám định hàng hải với các loại hình sau:

+ Giám định khối lượng hàng rời bằng phương pháp đo môn nước tàu, môn nước xà lan.

+ Giám định khối lượng các loại hàng lỏng trên tàu và trên bồn (xăng dầu, GAS lỏng, nhựa đường, hoá chất, dầu thực vật).

+ Dịch vụ kiểm đếm.

- + Giám định tình trạng hàng hoá, tình trạng hầm tàu trước khi dỡ hàng
- + Giám sát quá trình dỡ hàng.
- + Giám định bàn giao tàu (trước khi thuê/ khi trả).
- + Giám định an toàn phương tiện vận tải biển.
- + Giám định tổn thất hàng hoá chuyên chở bằng đường biển.
- + Giám định hầm tàu, kín chắc hầm tàu, nhiệt độ hầm tàu.
- + Cặp chì hầm tàu

### ***e. Phòng nghiệp vụ tổng hợp:***

- Tham mưu giúp giám đốc chỉ đạo kỹ thuật nghiệp vụ giám định toàn chi nhánh, công tác tổng hợp, đào tạo, thị trường, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng của chi nhánh.

- Chỉ đạo kỹ thuật, nghiệp vụ giám định trong toàn chi nhánh, quyết định các vấn đề liên quan đến kỹ thuật nghiệp vụ trong phạm vi cho phép, các vụ giám định bất thường thực hiện theo dung quy trình quản lý vụ giám định.

- Quản lý con dấu nghiệp vụ hành chính.

- Phê duyệt hồ sơ và chứng thư giám định, cấp chứng thư giám định, quản lý và lưu hồ sơ vụ giám định.

- Quản lý tài liệu kỹ thuật quy trình, phương pháp giám định, mẫu ấn chỉ.

- Phiên, biên dịch.

- Theo dõi tổng hợp, kịp thời báo cáo công ty bổ sung và sửa đổi bảng phí giám định.

- Quản lý máy fax của chi nhánh, công tác văn thư, khai thác mạng. Tất cả các thông tin đều phải được quản lý và chuyển kịp thời đến các bộ phận có liên quan.

- Theo dõi chỉ đạo và là đầu mối quan hệ đối với các vụ giám định của khách hàng và các tổ chức đồng nghiệp nước ngoài và có trách nhiệm phối hợp với phòng HCKT để thu phí giám định đối với các vụ giám định này.

- Tổng hợp nhu cầu, lên kế hoạch và thực hiện việc in ấn chỉ liên quan đến vụ giám định (kể cả thiệp chúc tết và thư đối ngoại).

- Đào tạo giám định viên.

***f. Phòng hành chính kế toán:***

- Tham mưu cho Giám đốc về các khoản phải thu, phải trả, bảo đảm đúng quy định nhà nước và phù hợp với từng loại dịch vụ.

- Tham mưu cho Giám đốc những quy định cụ thể về các nguyên tắc thanh quyết toán tài chính để hướng dẫn cho các phòng, tổ sản xuất thực hiện và quản lý tài chính chặt chẽ, đúng quy định, đạt hiệu quả kinh tế.

- Tham mưu, tư vấn cho Giám đốc sử dụng các nguồn vốn hợp lý, tránh lãng phí, tổn thất đồng thời khai thác tạo thêm nguồn vốn để phục vụ cho sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Xây dựng biện pháp quản lý và thực hiện giám sát về mặt tài chính đối với các tài sản không cố định và tài sản cố định, đồng thời có kế hoạch chi tiết để khấu hao tài sản cố định đúng quy định.

- Tham mưu cho Giám đốc vận dụng, thực hiện đúng các chủ trương, chính sách của nhà nước liên quan đến tổ chức, nhân sự, hành chính.

- Tham mưu cho Giám đốc xây dựng quy chế hoạt động, chức năng, nhiệm vụ cho từng Phòng, tổ chức sản xuất phù hợp với đặc thù của từng loại dịch vụ.

- Tham mưu cho Giám đốc xây dựng các phương án về tổ chức nhân sự, lao động, tiền lương, nâng bậc... phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan và hướng dẫn của Công ty CP ĐLHH Việt Nam.

- Giám sát, kiểm tra các Phòng trong việc chấp hành nghiêm các quy định, chính sách của nhà nước cũng như quy chế, nội quy của cơ quan.

***2.1.5. Tổ chức công tác kế toán áp dụng tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng:***

***2.1.5.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty:***

Phòng tài chính- kế toán có 4 cán bộ nhân viên kế toán được phân công cụ thể như sau:

- Kế toán trưởng: Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc Công ty, cấp trên và Nhà nước về thông tin kế toán cung cấp, tổ chức điều hành công tác kế toán của Công ty, đôn đốc, giám sát, hướng dẫn chỉ đạo và kiểm tra các công việc do các nhân viên kế toán thực hiện, đồng thời phải ký duyệt quyết toán quý, năm theo

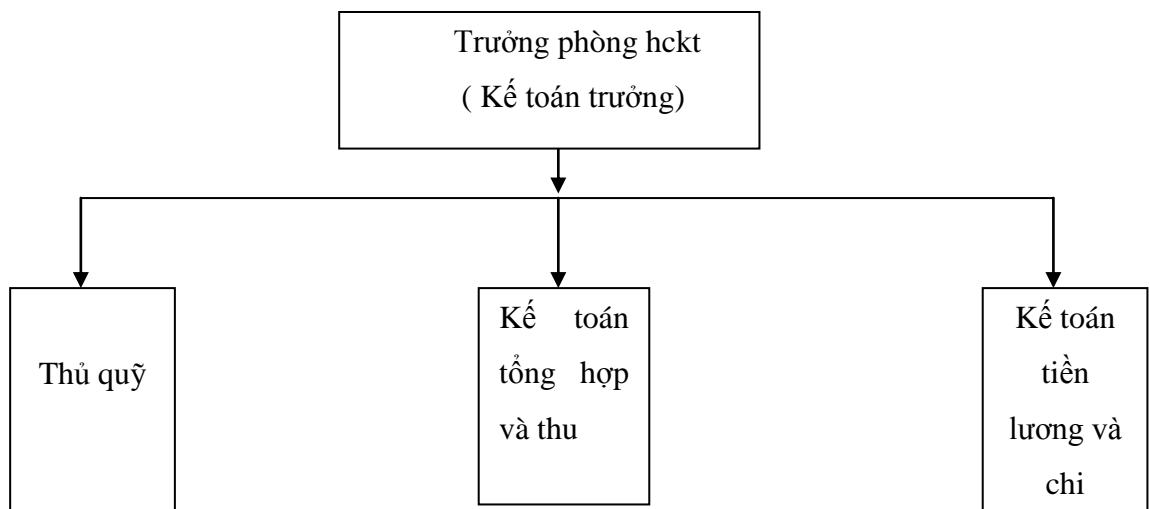


đúng quá trình kinh doanh.

- Thủ quỹ : Chịu trách nhiệm bảo quản tiền mặt, thực hiện thu chi đối với các chứng từ đã được phê duyệt trên cơ sở chứng từ thu, chứng từ chi, giấy tạm ứng... lập báo cáo tồn quỹ tiền mặt theo quy định.

- Kế toán tổng hợp và thu: Lập các phiếu thu, chịu trách nhiệm về các phần mảng đối chiếu công nợ khách hàng; kế toán tài sản cố định và tính khấu hao cho từng bộ phận; hạch toán quá trình mua bán hàng; thực hiện thanh toán đối với các đơn vị có liên quan bằng chuyển khoản. Đồng thời, hàng tháng tập hợp kê khai thuế đầu vào và căn cứ giá trị các vụ giám định thực hiện được tính doanh thu kê khai thuế đầu ra với cơ quan thuế, thực hiện các bút toán kết chuyển khoá sổ kế toán cuối kỳ. Lập các báo cáo tài chính và báo cáo kế toán.

- Kế toán tiền lương và chi: Lập các phiếu chi, tính lương cho nhân viên, từng bộ phận của công ty, quản lí các hóa đơn.



2.1.5.2. Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại chi nhánh:

- Chế độ kế toán chi nhánh áp dụng là chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Kỳ kế toán áp dụng tại công ty: theo năm.

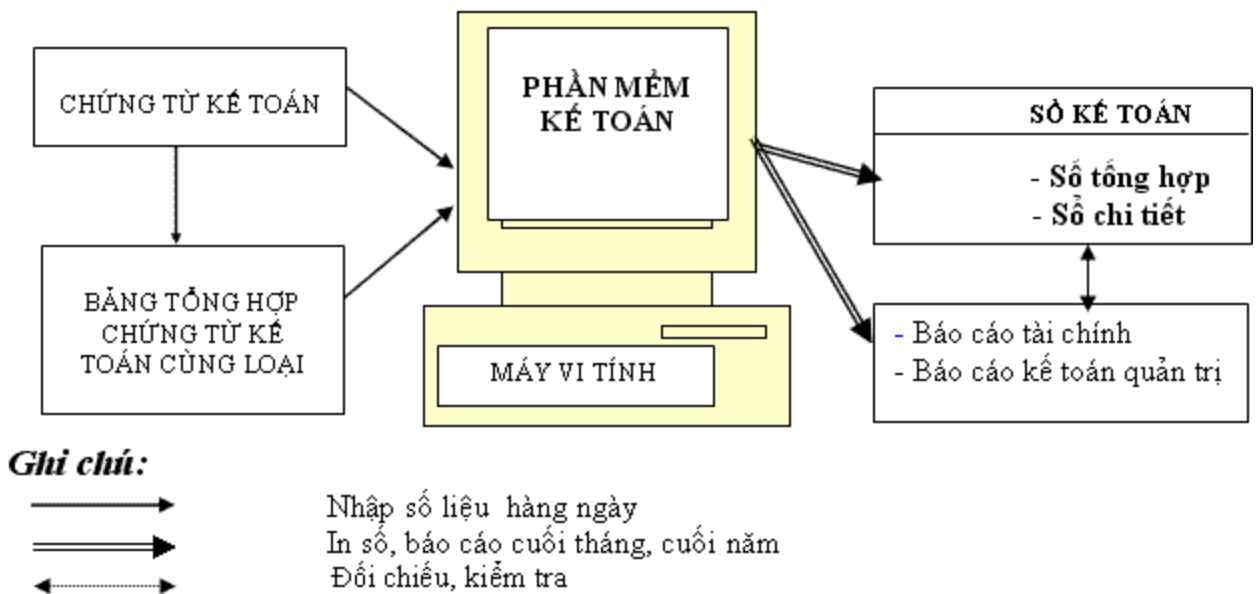
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao theo

đường thẳng.

- Phương pháp tính thuế GTGT: tính theo phương pháp khấu trừ.
- Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy theo sổ nhật ký chung.

**Biểu số 05**  
**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN**  
**THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH**



(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy. Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

(3) Cuối tháng, cuối năm, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết

được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Trình tự ghi sổ kế toán của chi nhánh công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng:

Đề tiện cho công tác ghi sổ kế toán và tiết kiệm thời gian đồng thời giảm thiểu những sai sót thường gặp phải ở phương pháp thủ công. Do vậy, Chi nhánh sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting. Quá trình ghi sổ kế toán lúc này chỉ cần thực hiện một lần bằng cách nhập dữ liệu, máy sẽ tự động lập ra những sổ sách mà kế toán yêu cầu.

Căn cứ vào các chứng từ gốc liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hoàn thành, kế toán tiến hành nhập liệu vào cơ sở dữ liệu theo Form nhập liệu đã được lập trình sẵn của phần mềm kế toán Fast. Máy tính sẽ tự động tổng hợp xử lý thông tin. Cơ sở dữ liệu được lập trình chi tiết đến đối tượng theo yêu cầu của công tác quản trị tại Doanh nghiệp. Các đối tượng như : khách hàng, cán bộ công nhân viên, bảng báo phí giám định ... Qua đó, máy sẽ tự động truy xuất thông tin theo yêu cầu lãnh đạo và công tác kế toán. Lập ra sổ sách kế toán các loại như : Nhật ký chung, Sổ chi tiết các tài khoản, Sổ cái tài khoản ... theo đối tượng và Báo cáo tài chính theo từng niên độ kế toán phục vụ cho công tác quản lý ( Thông tin đầu vào, Thông tin đầu ra ).

- Phân hệ báo cáo tài chính Thực hiện trên phần mềm kế toán máy :

*Bước 1- Khởi động Fast Accounting* : Nháy đúp vào biểu tượng Fast trên màn hình máy tính. Xuất hiện giao diện chính của phần mềm kế toán Fast

*Bước 2 - Quy trình nhập dữ liệu* : Dựa theo nhu cầu về sử dụng số liệu chọn các phân hệ nghiệp vụ cho phù hợp:

- Hệ thống
- Phân hệ kế toán tổng hợp
- Phân hệ kế toán tiền mặt và tiền gửi ngân hàng
- Phân hệ kế toán bán hàng và công nợ phải thu
- Phân hệ kế toán mua hàng và công nợ phải trả
- Phân hệ kế toán hàng tồn kho

## Khóa luận tốt nghiệp

- Phân hệ kế toán chi phí và tính giá thành
- Phân hệ kế toán TSCĐ
- Phân hệ báo cáo thuế
- Phân hệ báo cáo tài chính

*Bước 3 – Xem, in :* Chứng từ, sổ kế toán khi muốn xem hoặc in bất cứ một chứng từ nào: mở mục cần in và bấm lệnh in.

*Màn hình giao diện của phần mềm kế toán Fast Accounting:*



**2.2.Thực trạng công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.**

**2.2.1 Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng:**

- Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011
- Sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9
- Bảng cân đối tài khoản năm 2012

**2.2.2. Trình tự lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.**

2.2.2.1. Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán trên sổ nhật ký chung:

Định kỳ kế toán tiến hành kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán nhập vào máy tính có chứng từ hay không. Nếu có sai sót, kế toán phải có biện pháp xử lý kịp thời.

Các bước kiểm tra như sau:

Bước 1: Kế toán tiến hành in sổ Nhật ký chung

Bước 2: Căn cứ vào sổ Nhật ký chung, lọc và sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian phát sinh theo nghiệp vụ.

Bước 3: Kiểm tra, đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào sổ Nhật ký chung trên các khía cạnh:

- Số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
- Nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền nghiệp vụ phản ánh trong sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát các chứng từ trên chứng từ kế toán, ngày chứng từ trên sổ Nhật ký chung, và ngày ghi sổ chứng từ.

2.2.2.2 Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ Nhật ký chung với sổ cái các tài khoản có liên quan:

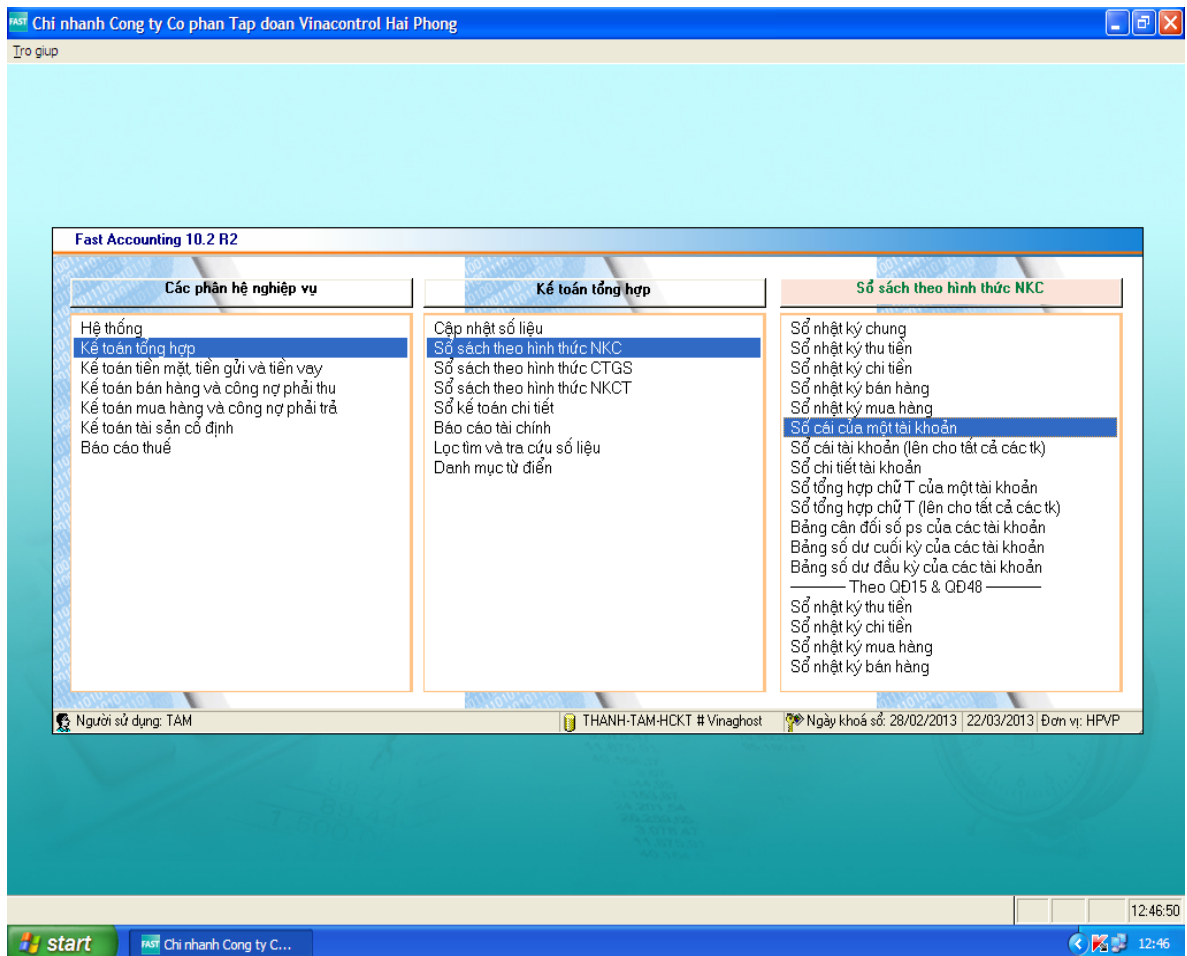
Từ số liệu được nhập ở sổ Nhật ký chung, máy tính sẽ tiếp tục tự động thực hiện nhập số liệu vào các sổ cái tài khoản có liên quan. Định kỳ, kế toán viên tiến hành kiểm tra số liệu giữa sổ nhật ký chung và sổ cái các TK có liên quan nhằm phát hiện sai sót và kịp thời điều chỉnh cho đúng với số thực tế.

Để lập Báo cáo kết quả kinh doanh trên phần mềm kế toán máy, dựa vào các số liệu đã được lưu trong phần mềm, kế toán chỉ việc khai báo máy tính sẽ tự động đưa ra bảng báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

## Khóa luận tốt nghiệp

Tại phần mềm kế toán Fast Accounting, kích đúp chuột vào *báo cáo nghiệp vụ*. Trong *báo cáo nghiệp vụ* kích chuột vào *các phân hệ nghiệp vụ*, chọn *kế toán tổng hợp*. Trong *kế toán tổng hợp* chọn *Sổ sách theo nhật kí chung*. Trong *sổ sách theo nhật kí chung*, chọn *sổ cái của một tài khoản*. Sau đó, muốn biết số liệu của sổ cái nào ta chỉ việc khai báo ngày tháng, số hiệu tài khoản rồi ấn “*Nhận*”, phần mềm sẽ tự động cung cấp số liệu đã được kế toán cập nhật từng ngày.

*Giao diện màn hình khi khai báo sổ cái:*



Sau đây, em xin trích dẫn giao diện của một số “*Sổ Cái*” của một số tài khoản phục vụ cho việc lập báo cáo kết quả kinh doanh như sau:

# Khóa luận tốt nghiệp

## Giao diện TK 5113 :

Số cái tại khoản: Tk 511. F6-Loc, F7-In, Esc-Quay ra

Ngày_lct	fa_ct	So_ct	Ma_kh	Ten_kh	Dien_giai	Tk_du	Ps_no	Ps_co	Ma_vv
///					Số dư đầu kỳ:				
///					Tổng phát sinh trong kỳ:		28 404 198 386	28 404 198 386	
///					Số dư cuối kỳ:				
///									
03/01/2012	HD	0009405	0200236845000	Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	Phí giám định	131111		22 229 091	HPGD3
03/01/2012	HD	0009406	0301450108000	Công ty cổ phần Việt Kim	Phí giám định	131111		1 500 000	HPGD2
03/01/2012	HD	0009407	0101227286	Công ty TNHH đại lý hàng hải quốc	Phí giám định	131111		2 000 000	HPGD2
03/01/2012	HD	0009408	0302907556	Công ty CP Cung ứng vật tư công n	Phí giám định	131111		1 363 636	HPGD3
04/01/2012	HD	0009409	0200513633	Công ty CP thép Đình Vũ	Phí giám định	131111		250 000	HPGD2
04/01/2012	HD	0009410	0104983516	Công ty TNHH đầu Tư phát triển C	Phí giám định	131111		1 818 182	HPGD2
04/01/2012	HD	0009411	0100906870	Công ty TNHH Kiên và Kiên	Phí giám định	131111		409 091	HPGD1
04/01/2012	HD	0009411	0100906870	Công ty TNHH Kiên và Kiên	Phí giám định	131111		409 091	HPPTK
04/01/2012	HD	0009412	0100906870	Công ty TNHH Kiên và Kiên	Phí giám định	131111		427 273	HPGD1
04/01/2012	HD	0009412	0100906870	Công ty TNHH Kiên và Kiên	Phí giám định	131111		427 273	HPPTK
04/01/2012	HD	0009413	0100906870	Công ty TNHH Kiên và Kiên	Phí giám định	131111		454 545	HPGD1
04/01/2012	HD	0009413	0100906870	Công ty TNHH Kiên và Kiên	Phí giám định	131111		272 727	HPPTK
04/01/2012	HD	0009414	0101352858001	Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nh	Phí giám định	131111		1 900 000	HPGD2
04/01/2012	HD	0009415	0200787320	Công ty TNHH MTV vận tải biển N	Phí giám định	131111		4 919 055	HPGD3
04/01/2012	HD	0009416	0200787320	Công ty TNHH MTV vận tải biển N	Phí giám định	131111		16 310 369	HPGD1
04/01/2012	HD	0009416	0200787320	Công ty TNHH MTV vận tải biển N	Phí giám định	131111		13 344 845	HPGD2
04/01/2012	HD	0009417	0100364579	Công ty cổ phần tập đoàn HIPT	Phí giám định	131111		2 727 273	HPGD2
04/01/2012	HD	0009418	0101758921	Công ty CP XNK Nam Anh	Phí giám định	131111		927 273	HPGD1
04/01/2012	HD	0009418	0101758921	Công ty CP XNK Nam Anh	Phí giám định	131111		272 727	HPPTK
04/01/2012	HD	0009419	0101758921	Công ty CP XNK Nam Anh	Phí giám định	131111		927 273	HPGD1
04/01/2012	HD	0009419	0101758921	Công ty CP XNK Nam Anh	Phí giám định	131111		272 727	HPPTK
04/01/2012	HD	0009420	0101758921	Công ty CP XNK Nam Anh	Phí giám định	131111		927 273	HPGD1
04/01/2012	HD	0009420	0101758921	Công ty CP XNK Nam Anh	Phí giám định	131111		272 727	HPPTK

6555/6558 Dien\_giai: So du dau ky: 9:27:35

start So cai cac TK.doc - Mi... Chi nhanh Cong ty C...

## Khóa luận tốt nghiệp

**Đơn vị báo cáo:** CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

**Địa chỉ:** Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng

### TRÍCH SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chứng từ		Khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Ngày tháng	Số hiệu				Nợ	Có
03/01/2012	HD 9405	Công ty TNHH TM Cảng HP	Phí giám định HĐ số 09405	131111		22.229.091
03/01/2012	HD 9406	Công ty Cổ phần Việt Kim	Phí giám định HĐ số 09406	131111		1.500.000
03/01/2012	HD 9407	Công ty TNHH đại lý hàng hải quốc tế	Phí giám định HĐ số 09407	131111		2.000.000
03/01/2012	HD 9408	Công ty CP cung ứng vật tư công nghiệp	Phí giám định HĐ số 09408	131111		1.363.636
04/01/2012	HD 9409	Công ty CP thép Đình Vũ	Phí giám định HĐ số 09409	131111		250.000
04/01/2012	HD 9410	Công ty TNHH đầu tư và phát triển công nghiệp	Phí giám định HĐ số 09410	131111		1.818.182
04/01/2012	HD 9411	Công ty TNHH Kiên và Kiên	Phí giám định HĐ số 09411	131111		409.091
04/01/2012	HD 9412	Công ty TNHH Kiên và Kiên	Phí giám định HĐ số 09412	131111		427.273
...	...	...	...	...	...	...

**Tổng phát sinh nợ: 28.404.198.386**

**Tổng phát sinh có : 28.404.198.386**

**Số dư cuối kỳ : 0**

*Ngày...tháng...năm...*

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



## Giao diện TK 512:

So_ct	Ma_kh	Ten_kh	Dien_giai	Tk_du	Ps_no	Ps_co	Ma_vv	Ten_tk_du	Ma_c
			Số dư đầu kỳ:						
			Tổng phát sinh trong kỳ:		43 546 623	43 546 623			
			Số dư cuối kỳ:						
0001602	01001077720	Công ty CP giám định VINACO		13681		38 217 182	HPHCKT	Phải thu nội bộ khác: ngắn	HD1
			Kết chuyển doanh thu nội bộ	911	38 217 182			Xác định kết quả kinh doanh	PK3
0003774	HPKH136	Globalexim Co.,Ltd		131112		5 329 441	HPGD2	Phải thu ngắn hạn khách hàng	HD1
			Kết chuyển doanh thu nội bộ	911	5 329 441			Xác định kết quả kinh doanh	PK3

The screenshot shows a software window titled 'Số cái tài khoản: Tk 512. F6-Loc, F7-In, Esc-Quay ra'. The table below contains the data. At the bottom of the window, there is a search bar with the text 'Tìm kiếm', some icons, and checkboxes for 'Tìm mới', 'Tìm tiếp', and 'Không xét chữ hoa/thường'. The status bar at the bottom indicates 'Glnksc [c:\Vast10f.tmp\20511\glnksc.db]', 'Record: 5/8', 'Exclusive', and the time '09:06:12'.

## Khóa luận tốt nghiệp

**Đơn vị báo cáo:** CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

**Địa chỉ:** Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

*Tài khoản 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ*

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chứng từ		Khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Ngày tháng	Số hiệu				Nợ	Có
05/07/2012	HD 1602	Công ty CP Vinacontrol HCM		13681		38.217.112
31/07/2012	PKT 41		Kết chuyển doanh thu nội bộ tháng 7	911	38.217.112	
03/12/2012	HD 3715	Globalexim Co.ltd		131112		5.329.411
31/12/2012	PKT 72		Kết chuyển doanh thu nội bộ tháng 12	911	5.329.411	

**Tổng phát sinh nợ : 43.546.623**

**Tổng phát sinh có : 43.546.623**

**Số dư cuối kỳ : 0**

*Ngày...tháng...năm...*

NGƯỜI GHI SỔ

*(Ký, họ tên)*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Ký, họ tên)*

GIÁM ĐỐC

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

# Khóa luận tốt nghiệp

## Giao diện TK 515:

Số cái tài khoản: Tk 515. F6-Loc, F7-In, Esc-Quay ra								
Ten_kh	Dien_giai	Tk_du	Ps_no	Ps_co	Ma_vv	Ten_tk_du	Ma_c	
	Số dư đầu kỳ:							
	Tổng phát sinh trong kỳ:		290 793 194	290 793 194				
	Số dư cuối kỳ:							
Ngân Hàng Ngoại Thương	Tiền lãi ngân hàng tháng 1/201	1121HP1		146 134	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH VCB của	BC1	
Ngân Hàng Ngoại Thương	Tiền lãi ngoại tệ tháng 1/2012	1122HP1		11 343	HPHCKT	Tiền USD gửi NH VCB của Hả	BC1	
Ngân hàng Thương mại Cổ	Tiền lãi ngân hàng tháng 1/201	1121HP3		66 201	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH CONGTH	BC1	
TECHCOMBANK Hải phòng	Tiền lãi ngân hàng tháng 1/201	1121HP2		918 079	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH TECH củ	BC1	
	Kết chuyển doanh thu tài chính	911	1 141 757			Xác định kết quả kinh doanh	PK3	
VINACONTROL Hải phòng	Chuyển tiền từ ngân hàng Vietc	1121HP2		19 429 026	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH TECH củ	BC1	
Công ty Cổ phần XNK Hà An	Điều chỉnh công nợ	131111		10	HPGD3	Phải thu ngắn hạn khách hàng:	PK1	
VINACONTROL Hải phòng	Lãi tiền gửi	1121HP4		15 984	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH DAB của	BC1	
Ngân Hàng Ngoại Thương	Tiền lãi ngân hàng tháng 2/201	1121HP1		231 130	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH VCB của	BC1	
Ngân Hàng Ngoại Thương	Tiền lãi ngoại tệ tháng 2/2012	1122HP1		7 700	HPHCKT	Tiền USD gửi NH VCB của Hả	BC1	
VINACONTROL Hải phòng	Lãi nhập gốc	1122HP2		1 873	HPHCKT	Tiền USD gửi NH DAB của Hả	BC1	
Ngân hàng Thương mại Cổ	Tiền lãi ngân hàng tháng 2/201	1121HP3		48 320	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH CONGTH	BC1	
TECHCOMBANK Hải phòng	Tiền lãi ngân hàng tháng 2/201	1121HP2		906 595	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH TECH củ	BC1	
	Kết chuyển doanh thu tài chính	911	20 640 638			Xác định kết quả kinh doanh	PK3	
VINACONTROL Hải phòng	Thu tiền lãi khoản kí cược hợp	1121HP1		9 685 815	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH VCB của	BC1	
VINACONTROL Hải phòng	Lãi tiền gửi	1121HP4		51 550	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH DAB của	BC1	
VINACONTROL Hải phòng	Lãi tiền gửi tháng 3/2012	1122HP2		416	HPHCKT	Tiền USD gửi NH DAB của Hả	BC1	
VINACONTROL Hải phòng	Lãi tiền gửi tháng 3/2012	1122HP2		1	HPHCKT	Tiền USD gửi NH DAB của Hả	BC1	
VINACONTROL Hải phòng	Thu lãi tiền gửi	1121HP1		16 253	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH VCB của	BC1	
Ngân Hàng Ngoại Thương	Tiền lãi ngoại tệ tháng 3/2012	1122HP1		8 753	HPHCKT	Tiền USD gửi NH VCB của Hả	BC1	
VINACONTROL Hải phòng	Thu lãi số dư trên tài khoản thá	1121HP2		1 134 357	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH TECH củ	BC1	
VINACONTROL Hải phòng	Thu lãi tháng 3 năm 2012	1121HP3		39 256	HPHCKT	Tiền VND gửi tại NH CONGTH	BC1	
	Kết chuyển doanh thu tài chính	911	10 936 401			Xác định kết quả kinh doanh	PK3	

## Khóa luận tốt nghiệp

**Đơn vị báo cáo:** CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

**Địa chỉ:** Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng **SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

**Tài khoản 515 – Doanh thu tài chính**

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chứng từ		Khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
NT	Số hiệu				Nợ	Có
31/01/2012	BSK 1VCB	Ngân hàng ngoại thương HP	Tiền lãi ngân hàng tháng 1/2012	1121 HP1		146.134
31/01/2012	BSK 1VCB	Ngân hàng ngoại thương HP	Tiền lãi ngoại tệ tháng 1/2012	1122 HP2		11.343
31/01/2012	BSK 1VCU	Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương VN	Tiền lãi ngân hàng tháng 1/2012	1121 HP3		66.201
31/01/2012	PSK 1TEC	TECHCOMBANK HP	Tiền lãi ngân hàng tháng 1/2012	1121 HP2		918.079
31/01/2012	PKT 4		Kết chuyển doanh thu tài chính	911	1.141.757	
03/02/2012	BC TEC 43	VINACONTROL Hải Phòng	Chuyển tiền từ ngân hàng Vietcombank về ngân hàng Techcombank	1121 HP2		19.429.026
...	...	...	...	...	...	...

**Tổng phát sinh nợ: 290.793.194**

**Tổng phát sinh có : 290.793.194**

**Số dư cuối kỳ : 0**

*Ngày...tháng...năm...*

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

( Ký, họ tên, đóng dấu)

# Khóa luận tốt nghiệp

## Giao diện TK 632:

Số cái tài khoản: Tk 632, F6-Loc, F7-In, Esc-Quay ra										
Ngay_ct	Ngay_lct	fa_ct	Diện_giai	Tk_du	Ps_no	Ps_co	Ten_tk_du	Ma_c		
//	//		Số dư đầu kỳ:							
//	//		Tổng phát sinh trong kỳ:		20 055 548 401	20 055 548 401				
//	//		Số dư cuối kỳ:							
//	//									
31/01/2012	31/01/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6271->6	6271	851 553 323		Chi phí nhân viên phân xưởng	PK3		
31/01/2012	31/01/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6273->6	6273	16 840 736		Chi phí dụng cụ sản xuất	PK3		
31/01/2012	31/01/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6274->6	6274	54 440 910		Chi phí khấu hao TSCĐ	PK3		
31/01/2012	31/01/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6277->6	6277	251 197 365		Chi phí dịch vụ mua ngoài	PK3		
31/01/2012	31/01/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6278->6	6278	211 005 606		Chi phí bằng tiền khác	PK3		
31/01/2012	31/01/2012	PKT	Kết chuyển giá vốn hàng bán 6321- 911	911		1 385 037 940	Xác định kết quả kinh doanh	PK3		
29/02/2012	29/02/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6271->6	6271	966 632 680		Chi phí nhân viên phân xưởng	PK3		
29/02/2012	29/02/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6273->6	6273	25 463 037		Chi phí dụng cụ sản xuất	PK3		
29/02/2012	29/02/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6274->6	6274	54 828 797		Chi phí khấu hao TSCĐ	PK3		
29/02/2012	29/02/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6277->6	6277	207 218 969		Chi phí dịch vụ mua ngoài	PK3		
29/02/2012	29/02/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6278->6	6278	248 477 883		Chi phí bằng tiền khác	PK3		
29/02/2012	29/02/2012	PKT	Kết chuyển giá vốn hàng bán 6321- 911	911		1 502 621 366	Xác định kết quả kinh doanh	PK3		
31/03/2012	31/03/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6271->6	6271	991 869 483		Chi phí nhân viên phân xưởng	PK3		
31/03/2012	31/03/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6273->6	6273	60 278 670		Chi phí dụng cụ sản xuất	PK3		
31/03/2012	31/03/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6274->6	6274	28 239 919		Chi phí khấu hao TSCĐ	PK3		
31/03/2012	31/03/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6277->6	6277	514 732 308		Chi phí dịch vụ mua ngoài	PK3		
31/03/2012	31/03/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6278->6	6278	138 323 938		Chi phí bằng tiền khác	PK3		
31/03/2012	31/03/2012	PKT	Kết chuyển giá vốn hàng bán 6321- 911	911		1 733 444 318	Xác định kết quả kinh doanh	PK3		
30/04/2012	30/04/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6271->6	6271	896 053 443		Chi phí nhân viên phân xưởng	PK3		
30/04/2012	30/04/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6273->6	6273	13 588 438		Chi phí dụng cụ sản xuất	PK3		
30/04/2012	30/04/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6274->6	6274	55 999 379		Chi phí khấu hao TSCĐ	PK3		
30/04/2012	30/04/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6277->6	6277	322 995 055		Chi phí dịch vụ mua ngoài	PK3		
30/04/2012	30/04/2012	PKT	Kết chuyển chi phí sản xuất 6278->6	6278	196 801 425		Chi phí bằng tiền khác	PK3		

## Khóa luận tốt nghiệp

Đơn vị báo cáo: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

*Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán*

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chứng từ		Khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
NT	Số hiệu				Nợ	Có
31/01/2012	PKT 4		Kết chuyển chi phí sản xuất 6271 → 6321	6271	851.553.323	
31/01/2012	PKT 4		Kết chuyển chi phí sản xuất 6271 → 6321	6273	16.840.736	
31/01/2012	PKT 4		Kết chuyển chi phí sản xuất 6271 → 6321	6274	54.440.910	
31/01/2012	PKT 4		Kết chuyển chi phí sản xuất 6271 → 6321	6277	251.197.365	
31/01/2012	PKT 4		Kết chuyển chi phí sản xuất 6273 → 6321	6278	211.005.606	
31/01/2012	PKT 4		Kết chuyển giá vốn hàng bán 6321 → 911	911		1.385.037.940
...	...	...	...	...	...	...

Tổng phát sinh nợ : 20.055.548.401

Tổng phát sinh có : 20.055.548.401

Số dư cuối kỳ : 0

Ngày...tháng...năm...

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

## Giao diện TK 641:

FAST So cai tai khoan: Tk 641. F6-Loc, F7-In, Esc-Quay ra

So_ct	Ma_kh	Ten_kh	Diễn_giai	Tk_du	Ps_no	Ps_co	Ma_v
			Số dư có đầu kỳ:				
			Tổng phát sinh trong kỳ:		1 389 870 725	1 389 870 725	
			Số dư cuối kỳ:				
PC4	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	1 685 090		HPGC
PC15	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	4 259 092		HPGC
PC24	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	138 062 727		HPGC
PC24	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	20 000 000		HPGC
PC30	HPKH033	Lương Đình Anh	Hoa hồng môi giới giám định	1111	1 620 000		HPGC
PC31	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	5 805 866		HPGC
			Kết chuyển chi phí bán hàng 6418->	911		171 432 775	
PC55	HPKH361	Nguyễn Thành Nam	Hoa hồng môi giới giám định	1111	13 476 000		HPGC
PC58	HPKH276	Đình Văn Thanh	Hoa hồng môi giới giám định	1111	4 448 000		HPGC
PC59	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	7 018 487		HPGC
PC60	5300321835	Nguyễn Thị Hẹn	Hoa hồng môi giới giám định	1111	1 608 016		HPGC
PC63	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	12 991 234		HPGC
PC75	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	3 888 889		HPGC
PC77	8001373979	Hoàng Thanh Thúy	Hoa hồng môi giới giám định	1111	818 406		HPGC
PC80	8029810347	Trần Trọng Tùng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	2 922 676		HPGC
PC96	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	555 556		HPGC
PC110	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	6 147 775		HPGC
PC116	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	10 181 818		HPGC
PC133	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	33 333 333		HPGC
PC135	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	2 316 667		HPGC
PC136	8001373979	Hoàng Thanh Thúy	Hoa hồng môi giới giám định	1111	2 291 492		HPGC
PC137	5300321835	Nguyễn Thị Hẹn	Hoa hồng môi giới giám định	1111	1 482 674		HPGC
PC138	0200483587	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	4 208 325		HPGC

FAST Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng

Record: 156/159 Exclusive

13:10:52



## Khóa luận tốt nghiệp

Đơn vị báo cáo: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

*Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng*

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chứng từ		Khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Ngày tháng	Số hiệu				Nợ	Có
05/01/2012	PC 4	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	1.685.090	
07/01/2012	PC15	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	4.259.092	
15/01/2012	PC 24	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	138.062.727	
17/01/2012	PC 24	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	20.000.000	
22/01/2012	PC 30	Lương Đình Anh	Hoa hồng môi giới giám định	1111	1.620.000	
25/01/2012	PC 31	Trần Quang Dũng	Hoa hồng môi giới giám định	1111	5.805.866	
31/01/2012	PKT 4		Kết chuyển chi phí bán hàng 6418→911	911		171.432.775
...	...	...	...	...	...	...

**Tổng phát sinh nợ : 1.389.870.725**

**Tổng phát sinh có : 1.389.870.725**

**Số dư cuối kỳ : 0**

*Ngày...tháng...năm...*

NGƯỜI GHI SỔ

*(Ký, họ tên)*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Ký, họ tên)*

GIÁM ĐỐC

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*



## Giao diện TK 642:

Số cái tại khoản: Tk 642. F6-Loc, F7-In, Esc-Quay ra								
So_ct	Ma_kh	Ten_kh	Diem_giai	Tk_du	Ps_no	Ps_co	Ma_vv	en_ tk_d
			Số dư đầu kỳ:					
			Tổng phát sinh trong kỳ:		2 032 957 075	2 032 957 075		
			Số dư cuối kỳ:					
PKT4	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trích phí QL tháng 1-2011	3361	145 899 410		HPHCKT	Phải trả
			Kết chuyển chi phí nội bộ 64291->91	911		145 899 410		Xác định
PKT7	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trích phí QL tháng 2-2012	3361	149 187 741		HPHCKT	Phải trả
			Kết chuyển chi phí nội bộ 64291->91	911		149 187 741		Xác định
PKT14	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trích phí QL tháng 3-2012	3361	168 900 845		HPHCKT	Phải trả
			Kết chuyển chi phí nội bộ 64291->91	911		168 900 845		Xác định
PKT21	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trích phí QL tháng 4-2012	3361	144 406 935		HPHCKT	Phải trả
			Kết chuyển chi phí nội bộ 64291->91	911		144 406 935		Xác định
PKT25	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trích phí QL tháng 5-2012	3361	216 027 452		HPHCKT	Phải trả
			Kết chuyển chi phí nội bộ 64291->91	911		216 027 452		Xác định
PKT33	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trích phí QL nộp Công ty tháng 6-21	3361	198 652 108		HPHCKT	Phải trả
			Kết chuyển chi phí nội bộ 64291->91	911		198 652 108		Xác định
PC532	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Tiền chi hội nghị nghiệp vụ	1111	13 109 000		HPBGD	Tiền mặt
TEC13	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trả tiền ăn HD: 00388	1121HP2	14 740 000		HPHCKT	Tiền VN
TEC13	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trả tiền phòng nghỉ theo HD: 12012	1121HP2	10 368 182		HPHCKT	Tiền VN
PKT41	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trích Phí quản lý tháng 7-2012	3361	152 145 352		HPHCKT	Phải trả
			Kết chuyển chi phí nội bộ 64291->91	911		152 145 352		Xác định
			Kết chuyển chi phí nội bộ 64292->91	911		38 217 182		Xác định
PKT49	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trích phí quản lý tháng 8-2012	3361	167 651 374		HPHCKT	Phải trả
			Kết chuyển chi phí nội bộ 64291->91	911		167 651 374		Xác định
PKT54	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trích phí quản lý tháng 9-2012	3361	165 323 951		HPHCKT	Phải trả
			Kết chuyển chi phí nội bộ 64291->91	911		165 323 951		Xác định
PKT59	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trích phí quản lý tháng 10-2012	3361	184 533 793		HPHCKT	Phải trả

## Khóa luận tốt nghiệp

**Đơn vị báo cáo:** CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

**Địa chỉ:** Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

*Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chứng từ		Khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
NT	Số hiệu				Nợ	Có
31/01/2012	PKT 4	Công ty CP giám định VINACONTROL HN	Trích phí quản lý tháng 1- 2012	3361	145.899.410	
31/01/2012	PKT 4	Công ty CP giám định VINACONTROL HN	Kết chuyển chi phí nội bộ 64291 → 911	911		145.899.410
29/02/2012	PKT 7	Công ty CP giám định VINACONTROL HN	Trích phí quản lý tháng 2-2012	3361	149.187.741	
29/02/2012	PKT 7	Công ty CP giám định VINACONTROL HN	Trích phí quản lý tháng 1- 2012	911		149.187.741
...	...	...	...	...	...	...

**Tổng phát sinh nợ:** 2.032.957.075

**Tổng phát sinh có :** 2.032.957.075

**Số dư cuối kỳ :** 0

*Ngày...tháng...năm...*

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

## Giao diện TK 635:

Sổ cái tài khoản: Tk 635, F6-Loc, F7-In, Esc-Quay ra							
Ten_kh	Dien_giai	fk_du	Ps_no	Ps_co	Ma_vv	Ten_tk_du	va_cl
	Số dư đầu kỳ:						
	Tổng phát sinh trong kỳ:		10 089 943	10 089 943			
	Số dư cuối kỳ:						
	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối quý	4131	2 036 374		HPHCKT	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá	PK1
	Kết chuyển chi phí tài chính 6351->9	911		2 036 374		Xác định kết quả kinh doanh	PK3
VINACONTROL Hải phòng	Điều chỉnh giảm lãi tiền gửi TK, thán	3341	8 050 000		HPHCKT	Phải trả công nhân viên	PK1
Công ty TNHH Giám định Vinacont	Chi phí nội bộ (Trích DT)	13681	3 569		HPGD2	Phải thu nội bộ khác: ngắn hạn	PK1
	Điều chỉnh các bút toán của kiểm to	3341		8 050 000	HPHCKT	Phải trả công nhân viên	PK1
	Kết chuyển chi phí tài chính 6358->9	911		3 569		Xác định kết quả kinh doanh	PK3

## Khóa luận tốt nghiệp

Đơn vị báo cáo: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

*Tài khoản 635 – Chi phí tài chính*

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chứng từ		Khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
NT	Số hiệu				Nợ	Có
29/09/2012	PKT 57		Điều chỉnh chênh lệch tỉ giá cuối quý	4131	2.036.374	
30/09/2012	PKT 57		Kết chuyển chi phí tài chính	911		2.036.374
20/12/2012	PKT 67	VINACONTROL Hải Phòng	Điều chỉnh giảm lãi tiền gửi TK tháng	3341	8.050.000	
31/12/2012	PKT 72	Công ty TNHH giám định TP HCM	Chi phí nội bộ( Trích DT)	13681	3.569	
31/12/2012	PKT 72		Điều chỉnh các bút toán của kiểm toán	3341		8.050.000
31/12/2012	PKT 72`		Kết chuyển chi phí tài chính	911		3.569

**Tổng phát sinh nợ: 10.089.943**

**Tổng phát sinh có : 10.089.943**

**Số dư cuối kỳ : 0**

*Ngày...tháng...năm...*

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

## Giao dịch sổ cái TK 711:

Số cái tài khoản: Tk 711. F6-Loc, F7-In, Esc-Quay ra											
	Ngày_ct	Ngày_lct	fa_ct	So_ct	Ma_kh	Ten_kh	Diên_giai	Tk_du	Ps_no	Ps_co	Ma_vv
	///	///					Số dư đầu kỳ:				
	///	///					Tổng phát sinh trong kỳ:		6 878 754	6 878 754	
	///	///					Số dư cuối kỳ:				
	///	///									
	26/10/2012	26/10/2012	PT	PT1425	HPNV069	Trần Ngọc Chính	Thu tiền thanh lý tài sản tù sảy PTN 1111			1 000 000	HPHCKT
	31/10/2012	31/10/2012	PKT				Kết chuyển thu nhập khác 7111->91 911		1 000 000		
	13/12/2012	13/12/2012	PKT	PKT67			Xử lý theo CV 596 hướng dẫn của T 351			5 878 754	HPHCKT
	31/12/2012	31/12/2012	PKT				Kết chuyển thu nhập khác 7113->91 911		5 878 754		

## Khóa luận tốt nghiệp

Đơn vị báo cáo: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

*Tài khoản 711–Thu nhập khác*

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chứng từ		Tên khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày tháng	Số hiệu				Nợ	Có
26/10/2012	PT 1425	Trần Ngọc Chính	Thu tiền thanh lý tài sản tử sảy PTN	1111		1.000.000
31/10/2012	PKT		Kết chuyển thu nhập khác 711 → 911	911	1.000.000	
13/12/2012	PKT 67		Xử lý theo CV 596 hướng dẫn của TCT- CS	351		5.878.754
31/12/2012	PKT		Kết chuyển thu nhập khác 711 → 911	911	5.878.754	

**Tổng phát sinh nợ: 6.878.754**

**Tổng phát sinh có : 6.878.754**

**Số dư cuối kỳ : 0**

*Ngày...tháng...năm...*

NGƯỜI GHI SỔ

*(Ký, họ tên)*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Ký, họ tên)*

GIÁM ĐỐC

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

## Giao diện sổ cái TK 821:

Ma_ct	So_ct	Ma_kh	Ten_kh	Dien_giai	fk_du	Ps_no	Ps_co	Ma_vv
				Số dư đầu kỳ:				
				Tổng phát sinh trong kỳ:		657118851	657118851	
				Số dư cuối kỳ:				
PKT	PKT14			Xác định kết quả KD quý 1-2012	911		151 680 436	HPHCKT
PKT	PKT14	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Trích nộp thuế TNDN quý 1-2012	3361	151 680 436		HPHCKT
PKT	PKT33			Xác định k.quả KD tháng 6-2012	911		182 688 262	HPHCKT
PKT	PKT33	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Thuế TNDN quý 2-2012	3361	182 688 262		HPHCKT
PKT	PKT54			Xác định kết quả kinh doanh quý 3-	911		156 736 249	HPHCKT
PKT	PKT54	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Chuyển thuế TNDN quý 3 phải nộp	3361	156 736 249		HPHCKT
PKT	PKT72			Xác định kết quả kinh doanh quý 4-	911		160 828 037	HPHCKT
PKT	PKT72	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Chuyển thuế TNDN về Công ty nộp	3361	160 828 037		HPHCKT
PKT	PKT73	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONT	Điều chỉnh các bút toán của kiểm to	3361	10 270 330		HPHCKT
PKT				Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện	911		10 270 330	

## Khóa luận tốt nghiệp

**Đơn vị báo cáo:** CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

**Địa chỉ:** Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

**Tài khoản 821 –Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chứng từ		Khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
NT	Số hiệu				Nợ	Có
30/03/2012	PKT 14		Xác định kết quả kinh doanh quý 1	911		151.680.436
30/03/2012	PKT 14	Công ty CP giám định TP HN	Trích nộp thuế TNDN quý 1	3361	151.680.436	
29/06/2012	PKT 33		Xác định kết quả kinh doanh quý 2	911		182.688.262
29/06/2012	PKT 33	Công ty CP giám định TP HN	Trích nộp thuế TNDN quý 2	3361	182.688.262	
28/09/2012	PKT 54		Xác định kết quả kinh doanh quý 3	911		156.736.249
28/09/2012	PKT 54	Công ty CP giám định TP HN	Trích nộp thuế TNDN quý 3	3361	156.736.249	
...	...	...	...	...	...	...

**Tổng phát sinh nợ: 657.118.851**

**Tổng phát sinh có : 657.118.851**

**Số dư cuối kỳ : 0**

*Ngày...tháng...năm...*

NGƯỜI GHI SỔ

*(Ký, họ tên)*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Ký, họ tên)*

GIÁM ĐỐC

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*



## Giao diện sổ cái TK 421:

So chi tiết tài khoản: Tk 421: F6-Loc, F7-In, Esc-Quay ra

Ngày_ct	Ngày_lct	fa_ct	So_ct	Ma_kh	Ten_kh	Diem_giai	Tk_du	Ps_no	Ps_Co
//	//					Số dư mở đầu kỳ:			3 132 286 480
//	//					Tổng phát sinh trong kỳ:		7 732 718 434	4 599831954
//	//					Số dư cuối kỳ:			
//	//								
31/01/2012	31/01/2012	PKT				Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212	911		383 048 934
29/02/2012	29/02/2012	PKT				Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212	911		392 395 630
15/03/2012	15/03/2012	PKT	PKT10	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONTR	HT chuyển LN về C.Ty trả cổ tức 20	3361	3 131 107 024	
31/03/2012	31/03/2012	PKT				Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212	911		286 318 488
30/04/2012	30/04/2012	PKT				Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212	911		378 952 473
31/05/2012	31/05/2012	PKT				Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212	911		564 271 392
30/06/2012	30/06/2012	PKT				Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212	911		335 593 961
31/07/2012	31/07/2012	PKT	FKT41	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONTR	Trích lợi nhuận trả cổ tức 2012	3361	837 725 973	
31/07/2012	31/07/2012	PKT				Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212	911		395 338 995
31/08/2012	31/08/2012	PKT				Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212	911		441 509 543
30/09/2012	30/09/2012	PKT				Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212	911		260 305 214
31/10/2012	31/10/2012	PKT				Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212	911		500 961 314
30/11/2012	30/11/2012	PKT				Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212	911		397 275 320
31/12/2012	31/12/2012	PKT	PKT73	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONTR	Kịch lợi nhuận chuyển về Tập đoàn	3361	3 797 697 222	
31/12/2012	31/12/2012	PKT	PKT73			Xác định kết quả kinh doanh	911	10 270 330	
31/12/2012	31/12/2012	PKT	PKT73	0100107772000	Công ty CP giám định VINACONTR	Kịch lợi nhuận chuyển về Tập đoàn	3361	1 179 456	
31/12/2012	31/12/2012	PKT				Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212	911		227 559 620

Tìm kiếm |  |    |  Tìm nổi  Tìm thấp  Không xét chữ hoa/hàng

Ghikac (c:\Vast\01\mp\25000\ghikac.dbf) Record 18/21 Exclude 9:24:12

## Khóa luận tốt nghiệp

Đơn vị báo cáo: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

*Tài khoản 421 – Lợi nhuận chưa phân phối*

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

**Số dư đầu kỳ :3.132.286.480**

Chứng từ		Khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
NT	Số hiệu				Nợ	Có
31/01/2012	PKT 10		Kết chuyển lãi/ lỗ 421	911		383.048.934
29/02/2012	PKT		Kết chuyển lãi/ lỗ 421	911		392.395.630
15/03/2012	PKT	Công ty CP giám định TP HN	Hạch toán chuyển LN về CT, trả cổ tức 2011	3361	3.131.107.024	
31/03/2012	PKT		Kết chuyển lãi/ lỗ 421	911		286.318.488
30/04/2012	PKT		Kết chuyển lãi/ lỗ 421	911		378.952.473
...	...	...	...	...	...	...

**Tổng phát sinh nợ: 7.732.118.434**

**Tổng phát sinh có : 4.599.831.954**

**Số dư cuối kỳ : 0**

*Ngày...tháng...năm...*

NGƯỜI GHI SỔ

*(Ký, họ tên)*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Ký, họ tên)*

GIÁM ĐỐC

*( Ký, họ tên, đóng dấu).*

## Khóa luận tốt nghiệp

### Giao diện TK 911:

Số cái      tài khoản: Tk 911. F6-Loc, F7-In, Esc-Quay ra

+	Ngày_ct	Ngày_lct	ta_ct	So_ct	ta_kb_n_	Diễn_giai	Tk_du	Ps_no	Ps_co	Ma_vv	Ten_tk_du
▶	//	//				Số dư đầu kỳ:					
	//	//				Tổng phát sinh trong kỳ:		28745416950	28745416950		
	//	//				Số dư cuối kỳ:					
	//	//									
	31/01/2012	31/01/2012	PKT			Kết chuyển doanh thu BH về 5113			2 084 277 302		Doanh thu cung cấp dịch vụ
	31/01/2012	31/01/2012	PKT			Kết chuyển doanh thu tài chí 5151			1 141 757		Lãi tiền cho vay, tiền gửi
	31/01/2012	31/01/2012	PKT			Kết chuyển giá vốn hàng bán 6321	1 385 037 940				Giá vốn hàng bán: hàng hoá.
	31/01/2012	31/01/2012	PKT			Kết chuyển chi phí bán hàng 6418	171 432 775				CPBH: Chi phí bằng tiền khác
	31/01/2012	31/01/2012	PKT			Kết chuyển chi phí nội bộ 64 64291	145 899 410				CPQL: Phí quản lý nộp về cô
	31/01/2012	31/01/2012	PKT			Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212 4212	383 048 934				Lợi nhuận chưa phân phối nă
	29/02/2012	29/02/2012	PKT			Kết chuyển doanh thu BH về 5113			2 131 253 447		Doanh thu cung cấp dịch vụ
	29/02/2012	29/02/2012	PKT			Kết chuyển doanh thu tài chí 5151			20 640 638		Lãi tiền cho vay, tiền gửi
	29/02/2012	29/02/2012	PKT			Kết chuyển giá vốn hàng bán 6321	1 502 621 366				Giá vốn hàng bán: hàng hoá.
	29/02/2012	29/02/2012	PKT			Kết chuyển chi phí bán hàng 6418	107 689 348				CPBH: Chi phí bằng tiền khác
	29/02/2012	29/02/2012	PKT			Kết chuyển chi phí nội bộ 64 64291	149 187 741				CPQL: Phí quản lý nộp về cô
	29/02/2012	29/02/2012	PKT			Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212 4212	392 395 630				Lợi nhuận chưa phân phối nă
	30/03/2012	30/03/2012	PKT	PKT14		Xác định kết quả KD quý 1-2 8211	151 680 436			HPHCKT	Chi phí thuế TNDN hiện hành
	31/03/2012	31/03/2012	PKT			Kết chuyển doanh thu BH về 5113			2 412 869 204		Doanh thu cung cấp dịch vụ
	31/03/2012	31/03/2012	PKT			Kết chuyển doanh thu tài chí 5151			10 936 401		Lãi tiền cho vay, tiền gửi
	31/03/2012	31/03/2012	PKT			Kết chuyển giá vốn hàng bán 6321	1 733 444 318				Giá vốn hàng bán: hàng hoá.
	31/03/2012	31/03/2012	PKT			Kết chuyển chi phí bán hàng 6418	83 461 518				CPBH: Chi phí bằng tiền khác
	31/03/2012	31/03/2012	PKT			Kết chuyển chi phí nội bộ 64 64291	168 900 845				CPQL: Phí quản lý nộp về cô
	31/03/2012	31/03/2012	PKT			Kết chuyển Lãi/lỗ 911->4212 4212	286 318 488				Lợi nhuận chưa phân phối nă
	30/04/2012	30/04/2012	PKT			Kết chuyển doanh thu BH về 5113			2 062 956 214		Doanh thu cung cấp dịch vụ
	30/04/2012	30/04/2012	PKT			Kết chuyển doanh thu tài chí 5151			14 913 044		Lãi tiền cho vay, tiền gửi
	30/04/2012	30/04/2012	PKT			Kết chuyển giá vốn hàng bán 6321	1 485 437 740				Giá vốn hàng bán: hàng hoá.
	30/04/2012	30/04/2012	PKT			Kết chuyển chi phí bán hàng 6418	69 072 110				CPBH: Chi phí bằng tiền khác

Tìm kiếm    =    [F5] [F7] [F8]     Tìm mới     Tìm tiếp     Không xét chữ hoa/thường

Glnksc [c:\Vast10f.tmp\25966\glnksc.dbf]      Record: 90/93      Exclusive      9:25:09

start    So cai cac TK.doc - M...    CHI nhanh Cong ty C...

## Khóa luận tốt nghiệp

**Đơn vị báo cáo:** CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

**Địa chỉ:** Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

*Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh*

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chứng từ		Khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
NT	Số hiệu				Nợ	Có
31/01/2012	PKT		Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp DV	5113		2.084.277.302
31/01/2012	PKT		Kết chuyển doanh thu tài chính	5151		1.141.757
31/01/2012	PKT		Kết chuyển giá vốn hàng bán	6321	1.385.037.940	
31/01/2012	PKT		Kết chuyển chi phí bán hàng	6418	171.432.775	
31/01/2012	PKT		Kết chuyển chi phí nội bộ	64291	145.899.410	
31/01/2012	PKT		Kết chuyển lãi/ lỗ	4212	383.048.934	
...	...	...	...	...	...	...

**Tổng phát sinh nợ: 28.745.416.950**

**Tổng phát sinh có : 28.745.416.950**

**Số dư cuối kỳ : 0**

*Ngày...tháng...năm...*

NGƯỜI GHI SỔ

*(Ký, họ tên)*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Ký, họ tên)*

GIÁM ĐỐC

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

➤ SƠ ĐỒ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

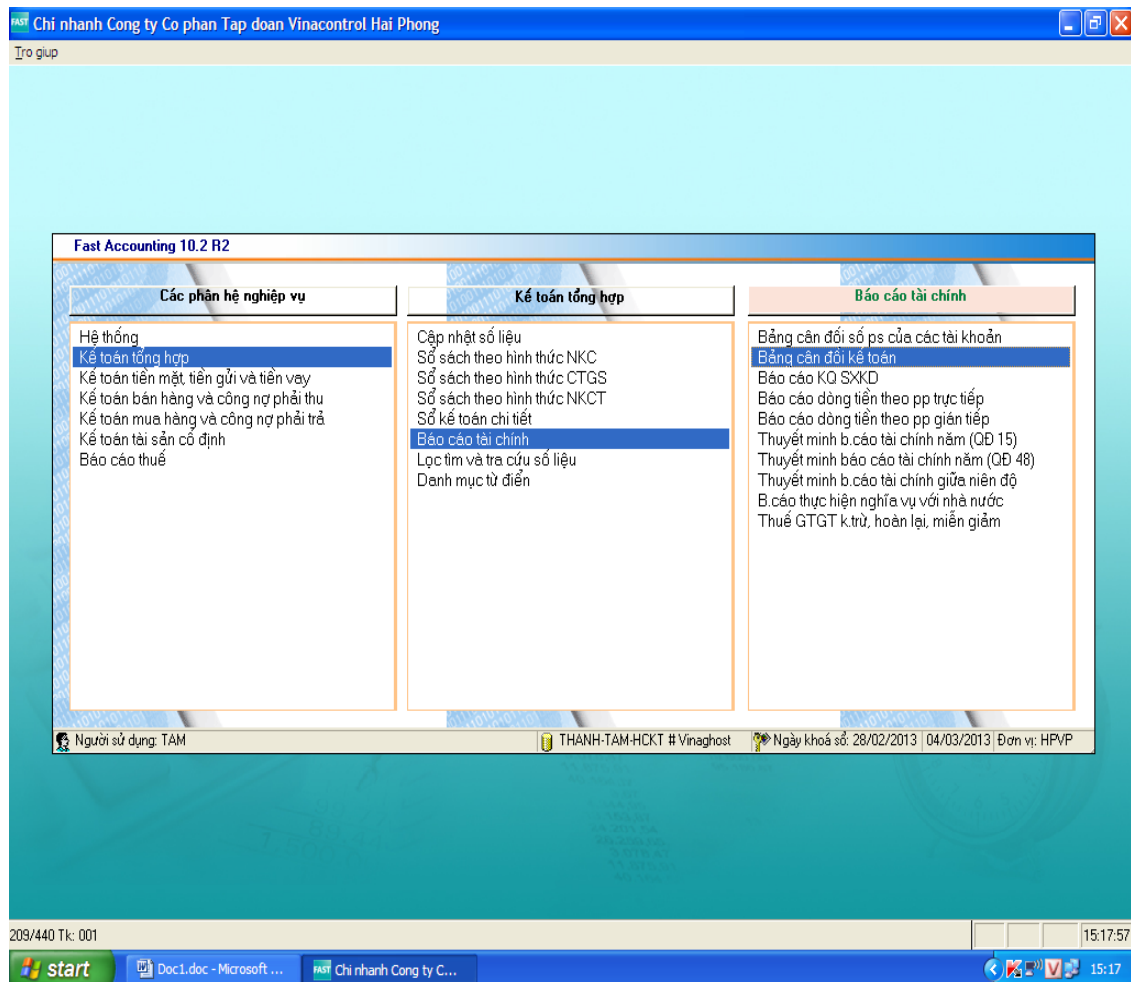
TK 632			TK 911			TK 511		
20.055.548.401	20.055.548.401	20.055.548.401	28.404.198.386	28.404.198.386	28.404.198.386			
		→		←				
TK 635			TK 515					
10.089.943	10.089.943	10.089.943	290.793.194	290.793.194	290.793.194			
		→		←				
TK 641			TK 512					
1.389.870.725	1.389.870.725	1.389.870.725	43.546.623	43.546.623	43.546.623			
		→		←				
TK 642			TK 711					
2.032.957.075	2.032.957.075	2.032.957.075	6.878.754	6.878.754	6.878.754			
		→		←				
TK 821								
657.118.851	657.118.851	657.118.851						
		→						
TK 421								
7.732.118.434	<u>3.132.286.480</u> 4.599.831.954	4.599.831.954						
		→						
	-							
		<b>28.745.416.950</b>			<b>28.745.416.950</b>			

### ➤ Lập báo cáo kết quả kinh doanh:

Sau khi thực hiện xong bút toán kết chuyển tự động cho các sổ cái tài khoản, máy tính sẽ tự động đưa số liệu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để xem và in báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ta chọn mục *báo cáo nghiệp vụ*. Tại các phân hệ nghiệp vụ, chọn *kế toán tổng hợp*. Trong *kế toán tổng hợp*, chọn tiếp *báo cáo tài chính*. Trong *báo cáo tài chính* chọn *báo cáo KQ SXKD*, tiếp tục khai báo ngày, tháng, năm.

Màn hình Giao diện của khai báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh:





## Khóa luận tốt nghiệp

Người dùng nhập ngày tháng từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012, màn hình xuất hiện báo cáo kết quả kinh doanh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng

Tro giao

Bao cao ket qua hoạt động kinh doanh. F4-Xuat XML, F5-Chi tiet, F7-In, Esc-Quay ra

	Chi tiêu	Ma so	Thuyet minh	Ky_nay	Ky_truoc	tk_no	tk_co
<input checked="" type="checkbox"/>	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28447745000	27462156978		511.512
<input type="checkbox"/>	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	102					
<input type="checkbox"/>	• Chiết khấu thương mại	03				511.512	5211
<input type="checkbox"/>	• Giảm giá	04				511.512	532
<input type="checkbox"/>	• Hàng bán bị trả lại	06				511.512	531
<input type="checkbox"/>	• Thuế TTDB, thuế XK, thuế GTGT	07				511.512	3331.3332.33331
<input checked="" type="checkbox"/>	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28447745000	27462156978		
<input checked="" type="checkbox"/>	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20055548401	19596123476	911	632
<input checked="" type="checkbox"/>	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8392196600	7866033502		
<input checked="" type="checkbox"/>	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	290793194	87960110	515	911
<input checked="" type="checkbox"/>	7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10089943	2091670	911	635
<input type="checkbox"/>	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				911	6352
<input checked="" type="checkbox"/>	8. Chi phí bán hàng	24		1389870725	1520169082	911	641
<input checked="" type="checkbox"/>	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2032957075	1957222196	911	642
<input checked="" type="checkbox"/>	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5250072051	4669510664		
<input checked="" type="checkbox"/>	11. Thu nhập khác	31		6878754	3220000	711	911
<input checked="" type="checkbox"/>	12. Chi phí khác	32			500000	911	811
<input checked="" type="checkbox"/>	13. Lợi nhuận khác (40-31-32)	40		6878754	2720000		
<input checked="" type="checkbox"/>	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5256950805	4672230664		
<input checked="" type="checkbox"/>	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	657118851	584028833	911	8211
<input checked="" type="checkbox"/>	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
<input checked="" type="checkbox"/>	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 52A					911	8212
<input checked="" type="checkbox"/>	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 52B					8212	911
<input checked="" type="checkbox"/>	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4599831954	4008201831		
<input checked="" type="checkbox"/>	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

209/440 Tk: 001

15:21:13

# Khóa luận tốt nghiệp

Mẫu số B02-DN  
( Ban hành theo QĐ số 15/ 2006/ QĐ-  
BTC ngày 20/03/của Bộ trưởng BTC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2012

**Người nộp thuế:** CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

**Mã số thuế:**

0	1	0	0	0	1	0	7	7	7	2
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

0	0	2
---	---	---

Địa chỉ: 56- Phạm Minh Đức

Quận/ Huyện: Ngô Quyền

Tỉnh/ Thành phố: Hải Phòng

Điện thoại: 0313.760.453

Fax: 0313.760.103

Email: vinacontrolhp@.hnn.vnn.nv

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	(1)	(2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		28.447.745.000	27.462.156.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 – 02 )</b>	<b>10</b>		<b>28.447.745.000</b>	<b>27.462.156.978</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		20.055.548.401	19.596.123.476
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 – 11 )</b>	<b>20</b>		<b>8.392.196.600</b>	<b>7.866.033.502</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		290.793.194	87.960.110
7. Chi phí tài chính	22		10.089.943	2.091.670
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	24		1.389.870.725	1.325.169.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.032.957.075	1.957.222.196
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + 21 – 22 – 24 )</b>	<b>30</b>		<b>5.250.072.051</b>	<b>4.669.510.664</b>
11. Thu nhập khác	31		6.878.754	3.220.000
12. Chi phí khác	32			500.000
<b>13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 – 32 )</b>	<b>40</b>		<b>6.878.754</b>	<b>2.720.000</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )</b>	<b>50</b>		<b>5.256.950.805</b>	<b>4.672.230.664</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		657.118.851	584.028.833
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 – 51 )</b>	<b>60</b>		<b>4.599.831.954</b>	<b>4.008.201.831</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

( Ký, họ tên, đóng dấu)



Sau khi lập xong BCKQKD, người lập biểu in ra, kế toán trưởng sẽ tiến hành kiểm tra lần cuối trước khi trình lên giám đốc. Sau khi kiểm tra kế toán trưởng ký duyệt và trình giám đốc ký.

### **2.2. Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng:**

Gồm có 5 cột:

- Cột 1: Ghi các chỉ tiêu.
- Cột 2: Ghi mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 4: Tổng số phát sinh của các chỉ tiêu tương ứng năm 2012.
- Cột 5: Số liệu ghi ở cột 4 của báo cáo này năm 2012.

#### **\* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

Chỉ tiêu phản ánh tổng doanh thu từ việc bán hàng hóa và kinh doanh dịch vụ giám định tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng. Số liệu được lấy lũy kế số phát sinh bên Có trên Sổ cái của tài khoản 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và bên Có trên Sổ cái của tài khoản 512 “ Doanh thu bán hàng nội bộ”.

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là 28.447.745.000 đồng.**

**\* Các khoản giảm trừ doanh thu :** trong kỳ không phát sinh

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là 0 đồng.**

#### **\* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

Chỉ tiêu này chính bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ.

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là  $28.447.745.000 - 0 = 28.447.745.000$  đồng.**

#### **\* Giá vốn hàng bán :**

Chỉ tiêu này phản ánh giá thanh toán hàng mua vào và toàn bộ chi phí liên quan đến khâu mua hàng của chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng. Số liệu được lấy lũy kế phát sinh bên Có trên Sổ cái của tài khoản 632 “ Giá vốn hàng bán” đối ứng với bên Nợ TK 911 “ Xác

định kết quả kinh doanh ”.

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là 20.055.548.401 đồng.**

**\* Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán.

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là:**

$$28.447.745.000 - 20.055.548.401 = 8.392.196.600 \text{ đồng}$$

**\* Doanh thu hoạt động tài chính :**

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi tiền gửi tại các ngân hàng của chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng. Số liệu được lấy lũy kế số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của tài khoản 515 “ Doanh thu hoạt động tài chính ” đối ứng với bên Có TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”.

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là : 290.793.194 đồng.**

**\* Chi phí tài chính :**

Chỉ tiêu này phản ánh tiền lãi vay của chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng trong năm. Số liệu được lấy lũy kế số phát sinh bên Có trên Sổ cái của tài khoản 635 “ Chi phí tài chính ”. đối ứng với bên Nợ TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”.

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là 10.089.943 đồng.**

**\* Chi phí bán hàng :**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí bán hàng phát sinh trong năm tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng, bao gồm : tiền lương; chi phí môi giới giám định và chi phí khác bằng tiền liên quan tới bán hàng. Số liệu được lấy lũy kế số phát sinh bên Có trên Sổ cái của tài khoản 641 “ Chi phí bán hàng ” đối ứng với bên Nợ Tk 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”.

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là: 1.389.870.725 đồng.**

**\* Chi phí quản lý doanh nghiệp :**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm tại công ty, bao gồm : tiền lương; chi phí điện nước, chi phí xe con, xe máy của chi nhánh, chi phí khác bằng tiền liên quan tới quản lý doanh nghiệp. Số liệu được lấy lũy kế phát sinh bên Có trên Sổ cái tài khoản 642 “

Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ của TK 911.

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là : 2.032.957.075 đồng.**

**\* Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh :**

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Được tính bằng Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng Doanh thu hoạt động tài chính trừ Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là :  $8.392.196.600 + 290.793.194 - 10.089.943 - 1.389.870.725 - 2.032.957.075 = 5.250.072.051$  đồng**

**\* Thu nhập khác :**

Chỉ tiêu này phản ánh các thu nhập khác : tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, tiền thu được do thanh lý tài sản... Số liệu được lấy lũy kế phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của tài khoản 711 “ Thu nhập khác ” đối ứng với bên Có TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”.

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là : 6.878.754 đồng.**

**\* Chi phí khác :** Chỉ tiêu này trong kỳ không phát sinh.

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là 0 đồng.**

**\* Lợi nhuận khác :** Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ.

**Chỉ tiêu này trong năm 2008 là :  $6.878.754 - 0 = 6.878.754$  đồng**

**\* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :** Chỉ tiêu này tính bằng tổng số của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh với lợi nhuận khác.

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là :**

**$5.250.072.051 + 6.878.754 = 5.256.950.805$  đồng**

**\* Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :**

Phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào là tổng số phát sinh bên Có trên Sổ cái tài khoản 8211 “ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ” đối ứng với bên Nợ TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”. ( Vì chi nhánh vẫn thuộc công ty Nhà nước nên chỉ tiêu này chi nhánh áp dụng mức thuế là 12.5%.)

**Chỉ tiêu này trong năm 2012 là :  $5.256.950.805 \times 12.5\% = 657.118.851$  đồng.**

**\* Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần sau khi đã trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm báo cáo.

*Chỉ tiêu này trong năm 2012 là :*

$$5.256.950.805 - 657.118.851 = 4.599.831.954 \text{ đồng.}$$

**\*Lãi cơ bản trên cổ phiếu- Mã số 70**

Chỉ tiêu được hướng dẫn tính toán theo thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 30 “Lãi trên cổ phiếu”

Chỉ tiêu này trong năm 2012 không phát sinh.

**2.4. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng**

**2.4.1. Các bước phân tích tình hình tài chính tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng:**

Để đánh giá tình hình tài chính của công ty, kế toán căn cứ vào số liệu các chỉ tiêu đã được lập trên báo cáo kết quả kinh doanh tiến hành các bước sau:

- So sánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận thực hiện với kế hoạch và với năm trước. Qua đó, đánh giá tổng quát tình hình thực hiện tài chính có đạt kết quả tốt hay không.

- So sánh các tỷ suất sinh lợi giữa thực tế với kế hoạch và với năm trước.

- Phân tích để tìm ra các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến tình hình tài chính thực tế.

- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình sắp tới cho lãnh đạo chi nhánh.

**2.4.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng:**

Dựa trên báo cáo kết quả kinh doanh đã lập, kế toán chi nhánh tiến hành lập bảng “Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tài chính VNC-HP”

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	ĐV tính	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2012	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1. Doanh thu ( DT )	đồng	28.162.598.167	28.447.745.000	301.097.750	1.07
2. Lợi nhuận ( LN )	đồng	4.862.012.166	5.250.072.051	285.146.840	5.86
3. Tổng vốn kinh doanh ( T )	đồng	13.563.189.987	12.389.491.183	-1.173.698.800	-8.65
4. Vốn chủ sở hữu bình quân ( C )	đồng	7.000.000.000	6.500.000.000	-500.000.000	-7.14
5. Nguyên giá TSCĐ ( NG )	đồng	6.554.635.441	7.807.112.705	1.252.477.264	19.11
6. Tỷ suất doanh lợi doanh thu ( LN/ DT ) * 100%	%	17.26	18.46	1.2	
7. Tỷ suất doanh lợi tổng vốn ( LN/ T ) * 100%	%	35.85	42.38	6.53	
8. Tỷ suất doanh lợi vốn CSH ( LN/ C ) * 100%	%	69.46	80.77	11.31	
9. Tỷ suất doanh lợi NGTSCĐ ( LN /NG ) * 100%	%	74.18	67.25	-6.93	

Qua bảng phân tích ta thấy:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của chi nhánh hoàn thành vượt kế hoạch đề ra nhưng không đáng kể. Cụ thể doanh thu thực tế tăng 285.146.840 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 1.01 %. Tuy tỉ lệ tăng doanh thu này không cao nhưng đây cũng là điều đáng mừng trong khi nền kinh tế vẫn chưa thoát khỏi thời kì khủng hoảng. Nó cho thấy chi nhánh đã rất cố gắng trong năm vừa qua.

+ Mặc dù doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt được mức kế hoạch đề ra không cao nhưng lợi nhuận của chi nhánh đã đạt được vượt mức lợi nhuận kế hoạch khá cao là 388.059.885 đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng 7.98%. So về số tuyệt đối mức thực hiện cao gấp 1,36 lần, về số tương đối mức thực hiện cao gấp 7,9 lần. Đây được xem là thành tích của chi nhánh trong năm vừa qua.

+ Tổng vốn kinh doanh của chi nhánh thực tế giảm so với kế hoạch là 1.173.698.800 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là 8.65 % làm cho doanh lợi tổng vốn kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch tăng 6.53%. Điều này có nghĩa cứ 100 đồng tổng vốn đem vào sử dụng thực tế cho 42.38 đồng lợi nhuận và đã tăng so với kế hoạch là 6.53 đồng.

+ Vốn chủ sở hữu thực tế đã giảm 500.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 7.14 % so với kế hoạch. Vốn chủ sở hữu giảm, lợi nhuận tăng và tốc độ giảm của vốn chủ sở hữu nhỏ hơn tốc độ tăng của lợi nhuận. Điều này đã làm cho doanh lợi vốn chủ sở hữu thực tế tăng 11.31 % so với kế hoạch hay nói cách khác cứ 100 đồng vốn CSH đem vào kinh doanh thực tế đã hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra là tạo ra được 80.77 đồng lợi nhuận. Đây có thể xem là một thành tích xuất sắc của chi nhánh trong năm. Chi nhánh cần phát huy trong những năm tới.

+ Nguyên giá TSCĐ thực tế đã tăng 1.252.477.264 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 19.11%. Nhưng sự tăng nguyên giá TSCĐ không làm cho tỷ suất doanh lợi nguyên giá TSCĐ tăng lên mà còn giảm đi 6.93%. Việc chi nhánh đầu tư thêm TSCĐ trong năm vừa qua chưa hợp lý, chi nhánh cần khắc phục

trong thời gian tới.

Nhìn chung chi nhánh đã hoàn thành kế hoạch đề ra trong năm 2012. Kế hoạch kinh doanh khá sát với thực tế đề ra. Riêng lợi nhuận đạt vượt mức kế hoạch đề ra. Song bên cạnh đó chi nhánh còn một vài chỉ tiêu chưa hoàn thành, chi nhánh cần đề ra những giải pháp khắc phục đặc biệt là việc đầu tư vào TSCĐ.

**CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN  
TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CHI NHÁNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL  
HẢI PHÒNG**

**3.1. Nhận xét tổng quan về tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.**

**3.1.1. Nhận xét về công tác kế toán tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng**

**3.1.1.1 Ưu điểm**

- **Thứ nhất:** Về bộ máy kế toán
  - Với loại hình là một công ty kinh doanh và cung cấp dịch vụ giám định với quy mô vừa, chi nhánh đã tổ chức bộ máy kế toán tương đối khoa học và gọn nhẹ.
  - Nhìn chung việc bố trí cán bộ kế toán trong công ty tương đối phù hợp với trình độ và khả năng của từng người. Đội ngũ nhân viên kế toán nhiệt tình và có trách nhiệm trong việc xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tổng hợp thông tin tài chính kế toán, làm việc dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng là người có kinh nghiệm lâu năm trong công tác hạch toán.
  - Bộ máy kế toán tiến hành theo mô hình tập trung.
- **Thứ hai:** Về hệ thống chứng từ và phương pháp kế toán

Hiện nay Công ty sử dụng hệ thống chứng từ kế toán theo quy định của Bộ tài chính. Các chứng từ được kiểm tra luân chuyển một cách thường xuyên và phù hợp với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- **Thứ ba:** Về hình thức ghi sổ.
  - Hiện nay chi nhánh sử dụng phần mềm kế toán máy nên khối lượng công việc đã được giảm đi đáng kể, chủ yếu là các chứng từ được cất giữ cẩn thận và khoa học.
  - Việc tổ chức hạch toán kế toán đã phù hợp với yêu cầu của chi nhánh đề ra đó là : đảm bảo tính thống nhất về mặt phạm vi phương pháp tính toán các chỉ tiêu kinh tế, đảm bảo các số liệu kế toán phản ánh trung thực, hợp lý, rõ ràng



và dễ hiểu. Hơn nữa với sự giúp đỡ của phần mềm kế toán, công tác kế toán của chi nhánh nhanh hơn, gọn nhẹ hơn và đơn giản hơn. Do đó, việc tổ chức công tác kế toán của chi nhánh là phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp có phạm vi hoạt động vừa và nhỏ.

### 3.1.1.2 Nhược điểm

Qua thời gian thực tập, em đã đi sâu tìm hiểu các phân hành kế toán tại chi nhánh, em nhận thấy về cơ bản công tác kế toán của chi nhánh đã đảm bảo tuân thủ theo đúng chế độ hiện hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của công ty cũng như đáp ứng được nhu cầu quản lý. Tuy nhiên trong quá trình hạch toán còn tồn tại các vướng mắc sau :

➤ **Thứ nhất** : Về hệ thống tài khoản và sổ sách kế toán :

Một số nghiệp vụ phát sinh vẫn chưa phản ánh đầy đủ nội dung trong sổ cái. Cụ thể là sổ cái TK 512, phân diễn giải chưa nêu ra nội dung. Sổ cái một số TK 911, TK 421, TK 711 chưa phản ánh đầy đủ số hiệu chứng từ. Điều này khiến cho việc theo dõi ghi chép khó khăn và mang tính chưa khách quan.

Ví dụ:

## Khóa luận tốt nghiệp

**Đơn vị báo cáo:** CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

**Địa chỉ:** Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

*Tài khoản 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ*

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

Chứng từ		Khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
Ngày tháng	Số hiệu				Nợ	Có
05/07/2012	HD 1602	Công ty CP Vinacontrol HCM		13681		38.217.112
31/07/2012	PKT 41		Kết chuyển doanh thu nội bộ tháng 7	911	38.217.112	
03/12/2012	HD 3715	Globalaxim Co.ltd		131112		5.329.411
31/12/2012	PKT 72		Kết chuyển doanh thu nội bộ tháng 12	911	5.329.411	

**Tổng phát sinh nợ :** 43.546.623

**Tổng phát sinh có :** 43.546.623

**Số dư cuối kỳ :** 0

*Ngày...tháng...năm...*

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

( Ký, họ tên, đóng dấu)

## Khóa luận tốt nghiệp

**Đơn vị báo cáo:** CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HẢI PHÒNG

**Địa chỉ:** Số 80- Phạm Minh Đức- Ngô Quyền- Hải Phòng

### SỔ CÁI TÀI KHOẢN

**Tài khoản 421 –Lợi nhuận chưa phân phối**

Từ ngày: 01/01/2012 đến ngày: 31/12/2012

**Số dư đầu kỳ :3.132.286.480**

Chứng từ		Khách hàng	Diễn Giải	TK ĐƯ'	Số phát sinh	
NT	Số hiệu				Nợ	Có
31/01/2012	PKT 10		Kết chuyển lãi/ lỗ 421	911		383.048.934
29/02/2012	PKT		Kết chuyển lãi/ lỗ 421	911		392.395.630
15/03/2012	PKT	Công ty CP giám định TP HN	Hạch toán chuyển LN về CT, trả cô tức 2011	3361	3.131.107.024	
31/03/2012	PKT		Kết chuyển lãi/ lỗ 421	911		286.318.488
30/04/2012	PKT		Kết chuyển lãi/ lỗ 421	911		378.952.473

**Tổng phát sinh nợ: 7.732.118.434**

**Tổng phát sinh có : 4.599.831.954**

**Số dư cuối kỳ : 0**

**Ngày...tháng...năm...**

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

( Ký, họ tên, đóng dấu)

- **Thứ hai** : Về hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương
- Việc tính các khoản trích theo lương ở chi nhánh chưa được áp dụng theo chế độ mới. Cụ thể:
    - Tỷ lệ trích BHXH: Là 22% trong đó công ty chịu 15% tính vào chi phí sản xuất còn 7% được trừ vào thu nhập hàng tháng của công nhân.
    - Tỷ lệ trích BHYT: Là 4,5% trong đó 3% công ty chịu và tính vào chi phí sản xuất còn 1,5% trừ vào thu nhập hàng tháng của công nhân.
    - Tỷ lệ trích KPCĐ: Là 2% được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất
    - Tỷ lệ trích BHXH: Là 2% trong đó công ty chịu 1% tính vào chi phí sản xuất, 1% trừ vào thu nhập hàng tháng của nhân viên.

*3.1.2. Nhận xét về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.*

### *3.1.2.1 Ưu điểm*

Chi nhánh đã thực sự quan tâm đúng mức tới công tác lập báo cáo tài chính nói chung cũng như kết quả kinh doanh nói riêng. Điều này thể hiện qua:

- Công việc chuẩn bị trước khi lập được tiến hành đầy đủ. Việc lập và trình bày các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng được tuân thủ các yêu cầu và 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “ Trình bày báo cáo tài chính ”.
- Kế toán căn cứ vào các chứng từ hợp lệ để thực hiện tốt việc phản ánh ghi chép số liệu vào các tài khoản, sổ kế toán, kiểm tra và đảm bảo tính chính xác, đầy đủ đúng với thực tế tại chi nhánh.
- Trong quá trình lập, kế toán viên luôn quan tâm, đối chiếu, kiểm tra số liệu kế toán trên các chứng từ gốc và sổ sách có liên quan.
- Chi nhánh đã hoàn thiện việc lập báo cáo tài chính, thực hiện đúng thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính cho các cơ quan chức năng.
- Khi tiến hành phân tích chi nhánh đã so sánh tình hình thực hiện kế hoạch với tình hình thực tế, đã tìm ra nguyên nhân của sự tăng giảm.

### 3.1.2.2 Nhược điểm

- Không chỉ riêng VNC-HP mà hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam nói chung thì vấn đề phân tích báo cáo tài chính chưa được quan tâm đúng mức. Chính vì thế mà vai trò của đội ngũ nhân viên tài chính bị coi nhẹ và chưa thực sự được củng cố, nâng cao trình độ.
- Bên cạnh đó, tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh chưa thường xuyên, liên tục. Điều này làm giảm hiệu quả quản lý tài chính cũng như quá trình điều hành sản xuất kinh doanh tại chi nhánh.
- Ngoài ra, khi đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh chi nhánh mới chỉ nêu ra được mức độ biến động tương đối và tuyệt đối mà chưa đánh giá được mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của chi nhánh, đồng thời chưa nêu ra giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận.

Việc phân tích của chi nhánh mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá một cách khái quát các chỉ tiêu theo chiều hướng biến động tăng giảm qua từng năm, chưa đi vào phân tích các chỉ số sinh lời, chỉ số hoạt động và chưa sử dụng các phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới từng chỉ tiêu cho nên không thấy hết được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của chi nhánh.

Như vậy công tác kế toán của chi nhánh đã đạt được một số mặt tích cực, nhưng vẫn tồn tại một số mặt hạn chế. Tuy những hạn chế đó không ảnh hưởng lớn đến quá trình hạch toán của chi nhánh nhưng nếu khắc phục được những nhược điểm đó sẽ phát huy được một cách tối đa hiệu quả của công cụ kế toán và phân tích báo cáo tài chính, góp phần nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế ở chi nhánh, cũng như việc điều hành sản xuất kinh doanh được phù hợp hơn.

### **3.2. Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng.**

Trong thời gian thực tập và tìm hiểu về công tác kế toán qua các phần hành nói chung cũng như tổ chức công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng, em thấy còn một số vấn đề chưa hoàn toàn tối ưu. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện những vấn đề đó như sau :

#### ***3.2.1. Hoàn thiện về hệ thống tài khoản và sổ sách kế toán:***

- Trong tất cả các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thì nhân tố con người là quan trọng nhất. Đó là nhân tố quyết định sự thắng lợi hay thất bại của doanh nghiệp. Vì vậy, chi nhánh nên tổ chức các khóa đào tạo cho các nhân viên trong chi nhánh để nâng cao trình độ chuyên môn. Đồng thời khuyến khích, hỗ trợ nhân viên trong việc tự giác trau dồi thêm kiến thức nghiệp vụ.

- Trong việc ghi sổ, kế toán viên cần phải phản ánh đầy đủ các thông tin đặc biệt là phân diễn giải vào tài khoản 512 và số hiệu chứng từ cũng được phản ánh đầy đủ vào sổ cái các TK 421, TK 711 và TK 911.

#### ***3.2.2. Hoàn thiện về hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương***

- Áp dụng tính các khoản trích theo lương theo đúng quy định

Chi nhánh nên áp dụng tỷ lệ các khoản trích theo lương theo chế độ hiện hành năm 2012:

+Tỷ lệ trích BHXH: Là 24% trong đó công ty chịu 17% tính vào chi phí sản xuất còn 7% được trừ vào thu nhập hàng tháng của công nhân.

+Tỷ lệ trích BHYT: Là 4,5% trong đó 3% công ty chịu và tính vào chi phí sản xuất còn 1,5% trừ vào thu nhập hàng tháng của công nhân.

+Tỷ lệ trích KPCĐ: Là 2% được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất

+Tỷ lệ trích BHXH: Là 2% trong đó công ty chịu 1% tính vào chi phí sản xuất, 1% trừ vào thu nhập hàng tháng của nhân viên.

#### ***3.2.3. Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh***

Chi nhánh nên chú trọng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh và liên hệ

giữa bảng cân đối kế toán với báo cáo tài chính khác, đồng thời nên có sự so sánh trong 3 năm. Ngoài ra để cho doanh nghiệp có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính, biến động của chi nhánh, cũng như hiệu quả của công tác sản xuất kinh doanh chi nhánh cần phân tích thêm một số chỉ tiêu sinh lời, chỉ số hoạt động để từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Công việc phân tích của nhân viên tài chính là vô cùng quan trọng vì các đề xuất của họ hỗ trợ chi nhánh trong việc đưa ra các quyết định tài chính. Điều đó đòi hỏi nhân viên phân tích phải đọc nhiều để nắm bắt được các thông tin liên quan, các vấn đề pháp luật, biến động thị trường, các tình hình hoạt động được đăng tải trên tạp chí tài chính, sách báo... Vì vậy, với tình hình hiện nay, chi nhánh nên chú trọng các vấn đề cơ bản như : chọn lọc những nhân viên cho bộ phận tài chính phải có trình độ cơ bản về tài chính và có kinh nghiệm thâm niên trong công tác tài chính của công ty. Không ngừng đào tạo các bộ phận chuyên trách thông qua các khóa tập huấn của Bộ tài chính, trung tâm giáo dục của các trường đại học chuyên ngành. Kịp thời tiếp nhận những thay đổi chính sách kế toán và những chuẩn mực kế toán mới. Bổ sung những kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin trên các báo, công báo, trang Web liên quan. Khuyến khích tìm hiểu thông tin kinh tế trong nước và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải. Có thể cử hoặc đào tạo nhân viên qua các khóa học ngắn hạn, dài hạn trong và ngoài nước về kiến thức quản lý và tài chính doanh nghiệp hiện đại. Tin học hóa đội ngũ nhân viên tài chính. Thường xuyên cử họ đi các hội thảo chuyên ngành...

Tuy nhiên, để thực hiện những yêu cầu này cần sự nỗ lực từ phía chi nhánh. Chi nhánh cần thực hiện nghiêm túc công tác kế toán theo chế độ mới ban hành, những chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống pháp luật về kinh tế. Để thực hiện được các yêu cầu đặt ra, chi nhánh có thể phân tích báo cáo tài chính 6 tháng 1 lần thay cho việc phân tích của cả 1 năm.

Để có được kết quả chính xác nhất về tình hình tài chính của chi nhánh, từ đó đưa ra các biện pháp và kiến nghị phù hợp nhằm khắc phục những khó

khẩn gặp phải đồng thời phát huy những thành tựu mà chi nhánh đã đạt được. Để phân tích được chính xác và kịp thời chi nhánh nên áp dụng các bước sau:

### Bước 1 : Chuẩn bị phân tích:

Trong giai đoạn này chi nhánh cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Đồng thời phải lên kế hoạch chi tiết cho việc phân tích cũng như lựa chọn các chỉ tiêu phân tích phù hợp.

Một việc không kém phần quan trọng trong giai đoạn này là phải tập hợp tài liệu để phân tích. Tùy từng mục tiêu phân tích cụ thể mà phải tập hợp những tài liệu phân tích khác nhau. Đồng thời các tài liệu phục vụ cho việc phân tích phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, trung thực và có hệ thống. Thông thường số liệu không chỉ lấy ở những năm phân tích mà còn phải lấy số liệu ở những năm trước đó để phân tích. Ngoài ra còn phải lấy số liệu kế hoạch cũng như sưu tầm số liệu trung bình của ngành để phân tích được chính xác.

### Bước 2 : Tiến hành phân tích :

Dựa trên mục tiêu phân tích và nguồn số liệu đã sưu tầm được, bộ phận phân tích tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn và những chỉ tiêu quan trọng. Sau khi tính toán các chỉ tiêu đã được lựa chọn thì tiến hành lập bảng tổng hợp các chỉ tiêu để tiện cho việc so sánh và phân tích. Khi phân tích cần bám sát tình hình thực tế của công ty để tiến hành phân tích được chính xác nhất.

### Bước 3 : Lập báo cáo phân tích :

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường báo cáo phân tích gồm hai phần :

- Phần 1 : Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của chi nhánh trong một thời kỳ kinh doanh thông qua các chỉ tiêu cụ thể. Đặt ra các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh.



- Phần 2: Qua việc phân tích đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hoạt động sản xuất kinh doanh, chi nhánh đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để góp phần nâng cao khả năng tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- ❖ Phân tích tình hình tài chính tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng

Khóa luận tốt nghiệp

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VNC-HP**

(Trong 2 năm 2011 và 2012)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	So với doanh thu thuần(%)		Chênh lệch	
			Năm2012	Năm2011	Số tiền	%
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	28.447.745.000	27.462.156.978	100	100	985.588.022	3.46
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>					0	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	28.447.745.000	27.462.156.978	100	100	985.588.022	3.46
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	20.055.548.401	19.596.123.476	70.4996	71.3568	459.424.925	2.29
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	8.392.196.600	7.866.033.502	29.5004	28.6432	526.163.098	6.27
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	290.793.194	87.960.110	1.0222	0.3203	202.833.084	69.75
<b>7. Chi phí tài chính</b>	10.089.943	2.091.670	0.0355	0.0076	7.998.273	79.27
- Trong đó: Chi phí lãi vay			0.0000		0	
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	1.389.870.725	1.325.169.082	4.8857	4.8254	64.701.643	4.66
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	2.032.957.075	1.957.222.196	7.1463	7.1270	75.734.879	3.73
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	5.250.072.051	4.669.510.664	18.4551	17.0034	580.561.387	11.06
<b>11. Thu nhập khác</b>	6.878.754	3.220.000	0.0242	0.0117	3.658.754	53.19
<b>12. Chi phí khác</b>		500.000	0.0000	0.0000	-500.000	
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	6.878.754	2.720.000	0.0242	0.0099	4.158.754	60.46
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	5.256.950.805	4.672.230.664	18.4793	17.0133	584.720.141	11.12
<b>15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	657.118.851	584.028.833	2.3099	2.1267	73.090.018	11.12
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	4.599.831.954	4.008.201.831	16.1694	14.5954	591.630.123	12.86

(Trích nguồn Báo cáo tài chính của chi nhánh trong 2 năm 2011, 2012)

### 3.2.3.1. Khái quát chung

Trước khi đi phân tích từng chỉ tiêu tài chính của chi nhánh chúng ta xem xét kết quả về sự biến động tình hình tài chính của chi nhánh trong 2 năm gần đây.

Đầu tiên là tỷ lệ các chỉ tiêu so với doanh thu thuần trong 2 năm vừa qua để thấy được sự biến động của tỷ lệ doanh thu, chi phí so với doanh thu thuần qua 2 năm.

Trong năm 2011 để có 100 đồng doanh thu thuần, chi nhánh phải bỏ ra 71.36 đồng giá vốn hàng bán, 4.83 đồng chi phí bán hàng, và 7.13 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp và đến năm 2012, để có 100 đồng doanh thu thuần, chi nhánh phải bỏ ra 70.50 đồng giá vốn hàng bán, 4.88 đồng chi phí bán hàng, và 7.15 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp.

Như vậy, sang năm 2012, giá vốn hàng bán giảm 0.86 đồng, chi phí bán hàng tăng 0.05 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 0.02 đồng so với năm 2011. Tuy nhiên tốc độ tăng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không tăng nhanh bằng tốc độ giảm của giá vốn hàng bán.

Như vậy, để cùng đạt được 100 đồng doanh thu thuần trong mỗi năm thì giá vốn hàng bán năm 2012 đã giảm so với năm 2011 và đều chiếm trên 70% chi phí bỏ ra trong kỳ. Còn chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 28.64 đồng lợi nhuận gộp năm 2011 đến năm 2012 thì đem lại 29.50 đồng lợi nhuận gộp. Như vậy lợi nhuận năm 2012 đã tăng so với năm 2011.

Tốc độ gia tăng của giá vốn nhỏ hơn tốc độ gia tăng của doanh thu do đó làm cho tốc độ gia tăng của lợi nhuận năm 2012 tăng hơn so với năm 2011. Trong 100 đồng doanh thu thì lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 tăng so với năm 2011 cụ thể ( tăng 1.45 đồng). Trong năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 14.60 đồng lợi nhuận sau thuế, và con số này tăng cao hơn trong năm 2012. Cụ thể, vào năm 2012 thì cứ 100 đồng doanh thu thuần đem lại 16.17 đồng lợi nhuận sau thuế. Qua chỉ tiêu

trên đây, có thể thấy tình hình kinh doanh của chi nhánh ngày càng tăng hơn, qua đó thấy được năng lực của ban lãnh đạo chi nhánh, trong điều kiện khủng hoảng kinh tế mà chi nhánh không những vẫn giữ được những mức doanh thu như các năm trước mà còn thu được nhiều lợi nhuận hơn.

➤ Qua bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng, ta đi sâu vào chi tiết:

- Doanh thu thuần năm 2012 tăng so với năm 2011 là 985.588.022 đồng tương ứng với tỷ lệ là 3.46%. Doanh thu thuần năm 2012 tăng kéo theo giá vốn hàng bán trong năm 2012 cũng tăng so với năm 2011 là 459.424.925 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng đó là 2.29%.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2012 có xu hướng tăng so với năm 2011 với một khoản là 202.833.084 đồng tương ứng với tỷ lệ là 69.75% . Năm 2012, tiền thu được từ dịch vụ giám định nhiều hơn và nhanh hơn, các khoản nợ từ đơn vị khác giảm, chi nhánh gửi tiền tiết kiệm nhiều hơn. Chi phí tài chính của chi nhánh trong năm 2012 cũng cao hơn 2011: 7.998.273 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 79.27%. Tuy con số này không lớn nhưng thể hiện mức độ tăng là khá cao. Nguyên nhân chính là do khoản vay tiền lương công nhân viên đem gửi tiết kiệm và lỗ tỉ giá thanh toán. Nhưng mức chênh lệch tăng của chi phí tài chính không lớn so với mức chênh lệch tăng của doanh thu hoạt động tài chính. Chính điều này đã làm cho lợi nhuận tài chính trong năm 2012 tăng cao.

- Bên cạnh đó, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2012 tăng so với năm 2011. Chi phí bán hàng tăng 64.701.643 đồng, tương ứng với tỷ lệ là 4.66%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là 75.734.879 đồng tương ứng với tỷ lệ là 3.73%.

- Trong năm 2012 các khoản thu nhập khác tăng 3.658.754 đồng tương ứng với tỷ lệ là 53.19%. Qua tìm hiểu cho thấy, khoản thu nhập khác tăng do 2 nguồn là thu tiền từ thanh lý tài sản và chủ yếu là tiền lệ phí trước bạ của văn phòng cho thuê.

➤ Qua phân tích khái quát kết quả hoạt động kinh doanh của chi nhánh ta

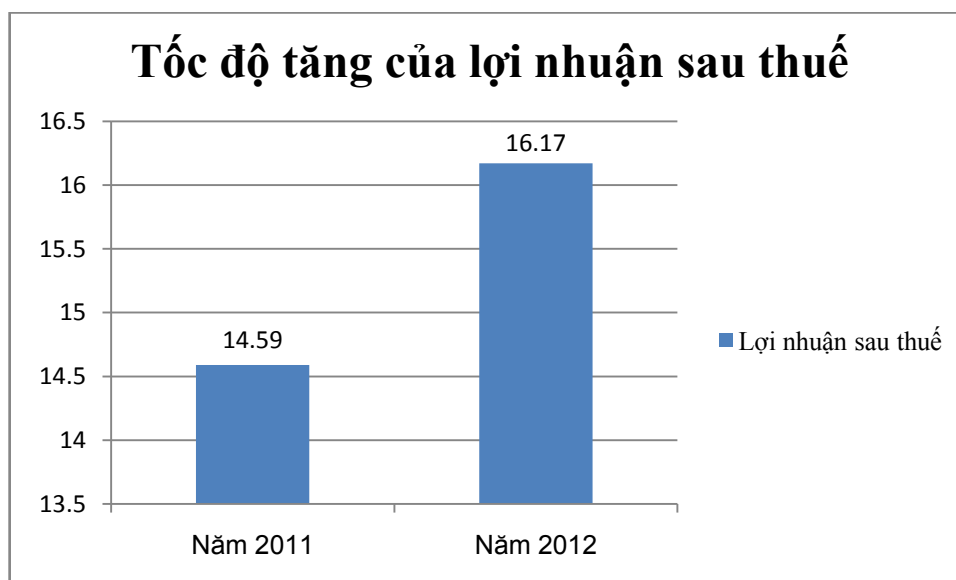
nhận thấy hoạt động của chi nhánh trong năm 2012 vừa qua dù mục đích phát triển đã đạt hiệu quả song chi nhánh phải cố gắng hơn nữa để đảm bảo duy trì tốt hoạt động kinh doanh của mình trong những năm tới và chi nhánh nên xem xét tìm giải pháp nâng khả năng kiểm soát các khoản chi phí của mình để đạt hiệu quả hoạt động cao hơn nữa trong những kì tiếp theo.

### 3.2.3.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế:

- Ảnh hưởng của doanh thu thuần:

Chỉ tiêu	So với doanh thu thuần (%)		Năm 2012 so với năm 2011	
	2011	2012	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100	100	985.588.022	3.46
Lợi nhuận sau thuế	14.59	16.17	591.630.123	12.86

Qua bảng trên ta thấy mức biến động lợi nhuận sau thuế của chi nhánh năm 2012 so với năm 2011 tăng lên 591.630.123 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 12.86%. Dưới đây là biểu đồ về tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế:



Qua biểu đồ trên ta thấy tốc độ tăng của lợi nhuận so với doanh thu năm 2012 tăng so với năm 2011, cụ thể năm 2011 cứ 100 đồng doanh thu thu được 14.59 đồng và sang năm 2012 cứ 100 đồng doanh thu thu được 16.17 đồng, tăng 1.58 đồng. Điều này cho thấy năm 2012 chi nhánh hoạt động hiệu quả hơn năm 2011.

*Các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế của chi nhánh năm 2012:*

Doanh thu thuần tăng, làm LNST tăng 985.588.022 đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng, làm LNST tăng 202.833.084 đồng.

Thu nhập khác tăng, làm tăng LNST 3.658.754 đồng.

Chi phí khác giảm, làm LNST tăng 500.000 đồng.

**Tổng các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế: = 1.192.579.860 đồng.**

*Các nhân tố làm giảm lợi nhuận sau thuế của công ty năm 2012:*

Giá vốn tăng, làm LNST giảm 3.658.754 đồng.

Chi phí tài chính tăng, làm LNST giảm 7.998.273 đồng.

Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng, làm LNST giảm 73.090.018 đồng.

Chi phí bán hàng tăng, làm LNST giảm 64.701.643 đồng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, làm LNST giảm 75.734.879 đồng

**Tổng các nhân tố làm giảm lợi nhuận sau thuế = 225.183.567 đồng.**

Sau khi bù trừ các nhân tố làm tăng lợi nhuận sau thuế và làm giảm lợi nhuận sau thuế của chi nhánh năm 2012 so với năm 2011 tăng 967.396.293 đồng, điều đó cho thấy khả năng tích lũy của doanh nghiệp có chiều hướng đi lên.

Tổng doanh thu năm 2012 so với năm 2011 tăng 985.588.022, tương ứng với tỷ lệ tăng 3.46%, lý giải cho điều này là trong năm tuy chi nhánh không nhận được nhiều đơn hàng là mấy nhưng giá trị của các đơn hàng lại cao hơn nên làm cho doanh thu tăng. Mức độ tăng của doanh thu có tăng nhưng không cao. Trong những năm tới chi nhánh cần có những giải pháp cụ thể để nhận được nhiều đơn đặt hàng hơn nữa.

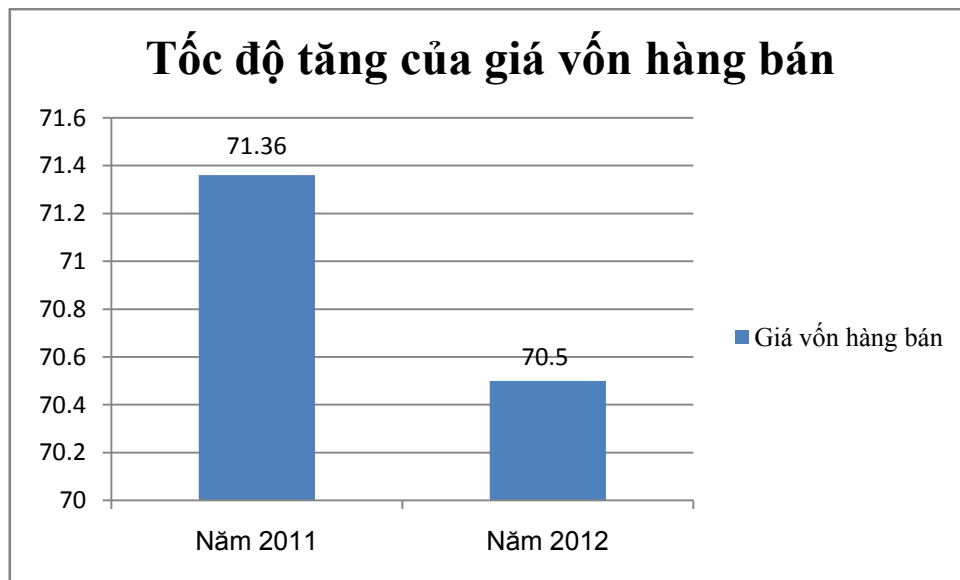
Trong 2 năm qua chi nhánh không phát sinh khoản giảm trừ doanh thu do đó, khoản mục này không ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của chi nhánh.

- *Ảnh hưởng của giá vốn hàng bán:*

Từ số liệu báo cáo kết quả kinh doanh của chi nhánh qua 2 năm 2011 và 2012, ta lập được bảng tình hình giá vốn của chi nhánh :

## Khóa luận tốt nghiệp

Chỉ tiêu	So với doanh thu thuần (%)		Năm 2012 so với năm 2011	
	2011	2012	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100	100	985.588.022	3.46
Giá vốn hàng bán	71.36	70.50	3.658.754	2.29



Qua bảng phân tích và đồ thị về tốc độ tăng của giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần ta thấy:

Năm 2011, cứ 100 đồng doanh thu thu về chi nhánh phải bỏ ra 71,36 đồng giá vốn. Nhưng đến năm 2012, cứ 100 đồng doanh thu thu về chi nhánh chỉ mất 70.5 đồng giá vốn hàng bán. Đây là dấu hiệu tốt trong công tác quản lý chi phí của chi nhánh. Có được kết quả này là do việc quản lý về chi phí tiền đi lại và phụ cấp của cán bộ được thắt chặt hơn.

Giá vốn hàng bán năm 2012 tăng so với năm 2011 là 3.658.754 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 2,29% thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu. Ta xét tỷ số giữa tốc độ tăng của giá vốn với tốc độ tăng của doanh thu ta có  $2,29\%/3,46\%=0,661 < 1$  chứng tỏ tốc độ tăng của giá vốn hàng bán có giảm nhưng vẫn ở mức hơi cao so với doanh thu.

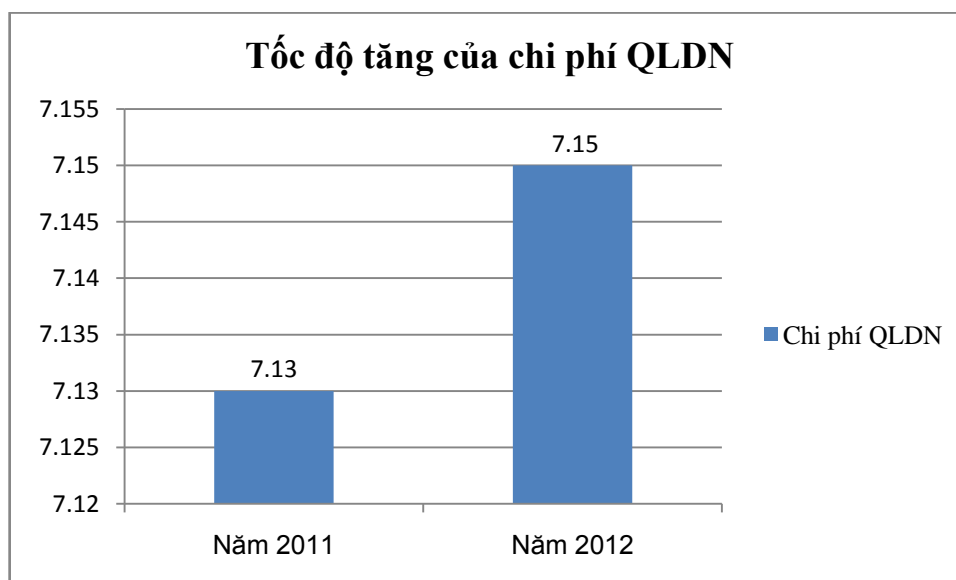
Năm 2012 so với năm 2011 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán đều có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng của giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần giảm cũng như tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu. Điều này vẫn làm cho lợi nhuận gộp tăng

## Khóa luận tốt nghiệp

thêm được 526.163.098 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 6,27%

- Ảnh hưởng của chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp là chi phí khó kiểm tra và rất dễ dẫn đến việc thất thoát và làm tăng chi phí sản xuất doanh nghiệp, vậy chi phí quản lý doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa, chỉ tiêu tốc độ phát triển của doanh thu sẽ cho ta cái nhìn cụ thể:
- Khái quát chi phí quản lý doanh nghiệp của chi nhánh trong 2 năm:

Chỉ tiêu	So với doanh thu thuần (%)		Năm 2012 so với năm 2011	
	2011	2012	Số tiền	%
Doanh thu thuần	100	100	985.588.022	3.46
Chi phí quản lý DN	7.13	7.15	75.734.879	3.73



Từ bảng tính và đồ thị trên ta thấy: Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên 75.734.879 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 3.73%. Tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp so với tốc độ tăng của doanh thu lại tăng lên. Cứ 100 đồng doanh thu thì chi phí quản lý doanh nghiệp bỏ ra là 7.15 đồng, tăng 0.02%. Nhìn chung, chi phí quản lý doanh nghiệp của chi nhánh có tăng nhưng không đáng kể và so với tổng doanh thu thì chi phí này chiếm tỉ trọng nhỏ. Nguyên nhân do việc quản lý chi phí ăn, nghỉ của giám định viên trong quá trình công tác xa chưa được theo dõi chặt chẽ. Chi nhánh cần xem xét lại và có cách quản lý chi phí này được tốt hơn.

Như vậy doanh thu trong năm 2012 của chi nhánh cao hơn và tính hiệu



## Khóa luận tốt nghiệp

quả sản xuất kinh doanh cũng tăng lên. Đây được xem là một dấu hiệu tốt trong việc quản lý chi phí của chi nhánh do tốc độ tăng của chi phí vẫn thấp hơn so với tốc độ tăng của doanh thu thuần.

### 3.2.3.3 Đánh giá sơ bộ kết cấu doanh thu, chi phí, lợi nhuận:

Loại hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1.Hoạt động SXKD	28.447.745.000	98.96	23.478.376.200	99.95	4.969.368.800	94.53
2.Hoạt động tài chính	290.793.194	1.01	10.089.943	0.05	280.703.251	5.34
3.Hoạt động khác	6.878.754	0.03	0	0	6.878.754	0.13
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.745.416.948</b>	<b>100%</b>	<b>23.488.466.143</b>	<b>100%</b>	<b>5.256.950.805</b>	<b>100%</b>

Qua bảng đánh giá kết cấu doanh thu, chi phí và lợi nhuận của chi nhánh ta thấy trong năm 2012 doanh thu từ hoạt động kinh doanh chiếm tỉ trọng chính, gần 100%. Đây là một tỷ lệ rất lớn. Doanh thu hoạt động tài chính và hoạt động khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ ( 1.01% và 0.03%). Bên cạnh đó, chi phí hoạt động kinh doanh cũng chiếm gần như toàn bộ chi phí bỏ ra trong kì ( 99.95%) và thấp hơn tỷ lệ của doanh thu do đó làm cho lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lãi 4.969.368.800 đồng tương ứng với tỷ lệ 94.53% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. Có được khoản lợi nhuận đó là trong năm vừa qua chi nhánh đã hoạt động kinh doanh khá tốt, nhận được nhiều đơn đặt hàng và có giá trị cao hơn so với năm trước, giám định một số công trình lớn. Thêm vào đó chi nhánh cũng thu được một khoản lợi nhuận nhỏ từ hoạt động tài chính 280.703.251, chiếm tỷ lệ nhỏ 5.34% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. Mà nguồn thu chủ yếu của hoạt động này là khoản gửi tiết kiệm của chi nhánh. Ngoài ra, lợi nhuận khác của chi nhánh trong năm qua còn thu được 6.878.754 đồng, chiếm 0.13% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. Nhằm nâng cao lợi nhuận trong những năm tới em xin bạo đưa ra một số đề nghị sau:

- Chi nhánh cần tìm hiểu kỹ hơn thị trường, chất lọc và rà sát lại các đối tác, thực hiện các biện pháp chăm sóc khách hàng tốt nhất để lấy lại sự cạnh tranh

từ các công ty giám định khác cũng như các chi nhánh khác trong tập đoàn.

- Ban lãnh đạo chi nhánh cần phát huy tính năng động trong việc phát triển, mở rộng các hoạt động đầu tư tài chính. Hoàn thiện các thông tin kế toán về hoạt động đầu tư tài chính. Cuối niên độ kế toán hoặc khi kết thúc từng hoạt động đầu tư cần tiến hành phân tích để đánh giá kết quả đạt được của các hoạt động này, qua đó cần rút ra các bài học kinh nghiệm trong việc đầu tư vào hoạt động đầu tư tài chính nào cao nhất.

#### *3.2.3.4 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng*

Các số liệu phân tích trên báo cáo kết quả kinh doanh của chi nhánh chưa phản ánh hết được tình trạng tài chính của chi nhánh, do vậy phân tích tài chính của chi nhánh thông qua các chỉ tiêu tài chính hiện tại và năm trước là vấn đề quan trọng đối với việc đưa ra quyết định của ban lãnh đạo chi nhánh. Thông qua các chỉ tiêu này, ban lãnh đạo cần tìm ra các điểm yếu để khắc phục cũng như những tiềm năng cần phát huy để vạch ra kế hoạch tài chính thích hợp cho việc gia tăng lợi nhuận và phát triển chi nhánh.

#### ➤ **Các chỉ số hoạt động:**

**BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cách xác định</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2012</b>
1.Vòng quay các khoản phải thu (Vòng)	Doanh thu thuần	2.75	6.34
	Các khoản phải thu bình quân		
2.Kỳ thu tiền trung bình (Ngày)	360 ngày	131	57
	Số vòng quay các khoản phải thu		
3.Vòng quay vốn lưu động (Vòng)	Doanh thu thuần	5.96	6.17
	Vốn lưu động bình quân		
4.Số ngày một vòng quay vốn lưu động (Ngày)	360 ngày	60	58
	Số vòng quay vốn lưu động		
5.Vòng quay toàn bộ vốn (Vòng)	Doanh thu thuần	2.01	5.6
	Vốn kinh doanh bình quân		

+ Số vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền trung bình:

Số vòng quay của các khoản phải thu năm 2011 là 2.75 vòng đến năm 2012 tăng lên là 6.34 vòng, số vòng quay các khoản phải thu năm 2012 tăng so với năm 2011 là 3.59 vòng. Điều này đã làm cho kỳ thu tiền trung bình năm 2012 giảm xuống so với năm 2011. Năm 2011 chi nhánh cần 131 ngày thu hồi nợ, kỳ thu tiền của chi nhánh là khá dài. Nguyên nhân khách quan là do trong mấy năm gần đây nền kinh tế vẫn đang nằm trong giai đoạn khủng hoảng, các doanh nghiệp gặp khó khăn trong lĩnh vực tài chính nên các khoản nợ thường kéo dài. Rút kinh nghiệm trong những năm trước đây, đến năm 2012, chi nhánh đã làm tốt vấn đề về nợ phải thu của khách hàng góp phần làm giảm các khoản phải thu và làm rút ngắn kỳ thu tiền trung bình của khách hàng, giảm đi một nửa, còn 57 ngày.

+ Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động:

Số vòng quay vốn lưu động trong năm 2011 là 5.96 vòng tức là bình quân cứ 1 đồng vốn lưu động bỏ ra kinh doanh thì thu về được 5.96 doanh thu thuần tương ứng với số ngày 1 vòng quay là 60 ngày. Đến năm 2012 thì cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động thì được 6.17 doanh thu thuần tương ứng với số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là 58 ngày. So với năm 2011, số vòng quay của vốn lưu động năm 2012 tăng cụ thể là 1 đồng vốn lưu động bỏ ra tăng 0.21 đồng. Vòng quay vốn lưu động như vậy là tương đối tốt. Nguyên nhân của xu hướng này có thể là do trong năm 2012 vòng quay các khoản phải thu tăng lên, chúng đã trực tiếp tác động làm vòng quay vốn lưu động cũng tăng theo hay nói cách khác số ngày các khoản phải thu của chi nhánh giảm. Từ sự phân tích ở trên trong các năm tiếp theo chi nhánh nên tiếp tục phát huy và có sự điều chỉnh hợp lý làm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động hơn nữa.

+ Vòng quay toàn bộ vốn

Vòng quay toàn bộ vốn trong năm 2012 là 5.6 vòng tăng 3.59 vòng so với năm 2011 chứng tỏ doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư tăng. Qua chỉ tiêu này có thể đánh giá được trình độ quản lý vốn của chi nhánh có hiệu quả cao, lợi nhuận tăng, tăng khả năng cạnh tranh.

## Khóa luận tốt nghiệp

Như vậy chi nhánh đã có các chính sách thu hút khách hàng trên thị trường. Do kỳ thu tiền trung bình giảm và vòng quay vốn lưu động tăng đã tạo điều kiện thuận lợi cho chi nhánh trong việc bảo toàn cũng như huy động nguồn vốn.

Về việc bảo toàn nguồn vốn: Chi nhánh nên có các chính sách bán hàng phù hợp để nâng cao việc bảo toàn nguồn vốn hơn nữa. Bằng cách chất lọc khách hàng, liên kết và tìm kiếm thêm khách hàng tiềm năng... Điều này sẽ làm cho các khoản phải thu sẽ giảm đi, lượng vốn ít bị ứ đọng, giảm khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của chi nhánh, nguồn vốn kinh doanh sẽ được đảm bảo.

Về việc huy động vốn: Tùy theo điều kiện cụ thể của công ty mà các nhà quản lý đề ra các biện pháp huy động phù hợp. Đối với chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng, nguồn vốn kinh doanh của chi nhánh là khá ổn, cộng thêm với đặc thù kinh doanh là dịch vụ giám định việc huy động vốn của chi nhánh là không cần thiết trong điều kiện hiện tại.

### ➤ Các chỉ tiêu sinh lời

BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU SINH LỜI

Chỉ tiêu	Cách xác định	Năm 2011	Năm 2012
1. Tỷ suất lợi nhuận doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	14.59%	16.17%
	Doanh thu thuần		
2. Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn	Lợi nhuận sau thuế	29.34%	33.67%
	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân		
3. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	76.66%	89.95%
	Vốn chủ sở hữu bình quân		

Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là cơ sở quan trọng để hoạch định, đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai. Trong năm 2012 các chỉ số sinh lời tốt hơn năm 2011, cụ thể như sau:

+ Tỷ suất lợi nhuận doanh thu của chi nhánh phản ánh hiệu quả của quá trình hoạt động kinh doanh và lợi nhuận do doanh thu tiêu thụ sản phẩm đem lại

Tỷ suất lợi nhuận doanh thu năm 2011 là 14.59%. Điều này cho thấy năm 2011 cứ 100 đồng doanh thu tham gia vào kinh doanh thì tạo ra được 14.59 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2012 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 16.17 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều đó có thể đánh giá tình hình kinh doanh của chi nhánh là khá tốt. Nó còn thể hiện sự cố gắng của chi nhánh trong việc tăng lợi nhuận sau thuế, tăng khả năng sinh lời của vốn kinh doanh. Mặc dù trong thời điểm này việc kinh doanh của các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn nhưng chi nhánh không chỉ đảm bảo mức khả năng sinh lời mà còn cao hơn so với năm trước. Có được thành quả này là do chi nhánh đã có những hoạt động kinh doanh khá tốt được thể hiện qua một số hợp đồng lớn trong năm vừa qua. Chi nhánh cần phát huy trong những năm tiếp theo.

+ Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn:

Sự kết hợp chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận doanh thu và vòng quay toàn bộ vốn tạo thành chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận tổng vốn. Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn trong năm 2012 là 33.67%, có nghĩa là cứ 100 đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra 33.67 đồng lợi nhuận sau thuế. So với năm 2011, cứ sử dụng 100 đồng vốn bình quân tạo ra 29.34 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, chất lượng kinh doanh tính bằng lợi nhuận của chi nhánh tăng lên rất nhiều. Điều đó chứng tỏ 1 đồng vốn của chi nhánh bỏ ra sử dụng có hiệu quả trên tổng vốn.

+ Về tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu, ta thấy lợi nhuận vốn chủ sở hữu trong 2 năm 2011 và 2012 đều lớn hơn lợi nhuận tổng vốn, điều đó chứng tỏ chi nhánh có khả năng về tài chính rất tốt và việc sử dụng nguồn vốn này có hiệu quả. Nguyên nhân là do chi nhánh có thuận lợi về tài chính nên việc chủ động trong các hoạt động kinh doanh là rất tốt.

Qua bảng phân tích trên cho thấy, nhìn chung tỷ suất lợi nhuận của chi nhánh năm 2012 tăng so với năm 2011. Cho thấy chi nhánh chú trọng đến việc kinh doanh. Sự gia tăng tuy không nhiều nhưng cũng cho thấy được sự cố gắng của doanh nghiệp trong việc kinh doanh mặt hàng của mình trong

thời kỳ nền kinh tế vẫn có nhiều biến động vừa qua và chi nhánh cần cố gắng hơn nữa trong những năm tiếp theo.

### ❖ **Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của chi nhánh**

Nâng cao khả năng sinh lời của Công ty là nâng cao doanh thu, lợi nhuận và nâng cao khả năng sinh lời trên vốn sản xuất kinh doanh.

Để nâng cao khả năng sinh lời thì biện pháp hữu hiệu hơn cả là gia tăng lợi nhuận, việc gia tăng lợi nhuận chịu ảnh hưởng của 2 yếu tố là doanh thu và chi phí. Như vậy để gia tăng lợi nhuận phải gia tăng doanh thu và giảm chi phí.

*\* Một số biện pháp làm gia tăng lợi nhuận:*

- Mở rộng thị trường để tìm kiếm các bạn hàng mới, đồng thời cần đẩy nhanh tốc độ cung cấp dịch vụ, thường xuyên nâng cao chất lượng cung cấp phục vụ khách hàng, nâng cao sức cạnh tranh.

- Xây dựng tổ chức tốt các kế hoạch kinh doanh, dịch vụ quản lý vốn kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và không ngừng tăng cường vốn, chấp hành tốt chế độ tài chính của nhà nước đồng thời làm tốt nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán hoạt động tín dụng với các tổ chức trong thành phần kinh tế.

- Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên, thực hiện phân phối theo lao động. Khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên trong chi nhánh theo học các lớp nâng cao nghiệp vụ hơn nữa để tăng chất lượng dịch vụ.

- Quản lý và tiết kiệm lao động: Biện pháp này giúp chi nhánh tiết kiệm chi phí nhân công trong quá trình kinh doanh. Nếu chi nhánh phát huy sức mạnh của đội ngũ lao động, khơi dậy những tiềm năng to lớn, tạo động lực cho họ phát huy hết khả năng chuyên môn, sức khỏe nhiệt tình, tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc thì khi đó sẽ không lãng phí tiềm năng lao động, đồng thời tiết kiệm lao động mà vẫn tăng năng suất trong kinh doanh. Xác định đủ số lượng lao động trong toàn chi nhánh và từng bộ phận, nếu thừa sẽ làm tăng quỹ lương, còn nếu thiếu sẽ không đáp ứng được nhu cầu về hoạt động kinh doanh cũng như gây lãng phí cho quỹ lương và lao động xã hội.

## KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là hình ảnh tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ và là tầm nhìn chiến lược của các nhà hoạch định tài chính trong tương lai. Mọi quyết định trong quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trên bảng báo cáo tài chính. Chính vì vậy việc lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng phải luôn luôn được cải tiến hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của các chủ doanh nghiệp, sự giám sát, quản lý Nhà nước về kinh tế và đặc biệt là sự quan tâm của các nhà đầu tư.

Sau thời gian thực tập tại Chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán, cùng với sự giúp đỡ của thầy cô giáo, các cán bộ phòng kế toán, em đã hoàn thành xong chuyên đề tốt nghiệp với đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng”. Em hy vọng, thông qua bài khóa luận của mình sẽ giúp cho người đọc hiểu hơn về chi nhánh cũng như tình hình tài chính của chi nhánh.

Em xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc tới cô giáo hướng dẫn -Thạc sĩ Đồng Thị Nga, các thầy cô trong tổ bộ môn quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ Chi nhánh công ty Cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng đã giúp đỡ em hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

*Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2013*

**Sinh viên**

*Phạm Thị Lệ*

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. “ Lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp “ - Chủ biên Tiến sỹ Nguyễn Văn Công – NXB Tài Chính
2. Giáo trình “ Phân tích hoạt động kinh doanh” - PGS-TS Phạm Thị Gái, trường đại học Kinh tế quốc dân- NXB Giáo dục-1997
3. “ Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp” - PGS Nguyễn Thế Kiệt- NXB Tài chính
4. Giáo trình “ Phân tích hoạt động kinh doanh “ - NXB thống kê
5. Chế độ kế toán Doanh nghiệp – NXB Tài Chính.